CÔNG BỐ THÔNG TIN

INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-SGDVN ngày ... của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

(Issued together with Decision No..../QĐ-SGDVN on... of the General Director of The Vietnam Exchange on the Regulations on Information Disclosure at The Vietnam Exchange)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
BAO MINH INSURANCE CORPORATION	*SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
	Independence - Freedom – Happiness
Số: 2116/2025-BM/VPHĐQT	*TP.Hồ Chí Minh , ngày 29 tháng 08 năm 2025*
No:2116/2025-BM/VPHĐQT	*Ho Chi Minh City, August 29, 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN

INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
To: *STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM*
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE

1. Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

1. Name of organization: BAO MINH INSURANCE CORPORATION

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: BMI
- *Stock code/Broker code: BMI*
- Địa chỉ: Số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- *Address: 26 Ton That Dam, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, Ho Chi Minh City*
- Điện thoại liên hệ: 028 3829 4180 Fax: 028 3829 4185
- *Telephone: 028 3829 4180 Fax: 028 3829 4185*
- E-mail: marketing@baominh.com.vn
- *Email: marketing@baominh.com.vn*

2. Nội dung thông tin công bố:

2. Content of disclosure:

Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh công bố thông tin Báo cáo tài chính tổng hợp bán niên 2025 sau soát xét.

Bao Minh Insurance Corporation discloses the combined financial statements for the six-month period ended 30 June 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2025 tại đường dẫn *https://www.baominh.com.vn*.

CÔNG BỐ THÔNG TIN

INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-SGDVN ngày ... của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

(Issued together with Decision No..../QĐ-SGDVN on... of the General Director of The Vietnam Exchange on the Regulations on Information Disclosure at The Vietnam Exchange)

3. This information was published on the company's website on August 29, 2025 in the link https://www.baominh.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Đại diện tổ chức

Organization Representative

Người được UQ CBTT

Person authorized to disclose information

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Nguyễn Minh Phượng

Nguyen Minh Phuong

Nơi nhận:

Recipients:

- *Như trên;*
- *As above;*
- *Lưu VPTSC, VPHĐQT,*
- *Archived: Office of the Head Office, Office of the BOD*

Tài liệu đính kèm:

Attached documents:

- Báo cáo tài chính tổng hợp bán niên 2025 sau soát xét/*The combined financial statements for the six-month period ended 30 June 2025.*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DNPNT)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DNPNT)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DNPNT)	12
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DNPNT)	13

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động	Số 27/GPĐC15/KDBH ngày 3 tháng 12 năm 2024 Giấy phép thành lập và hoạt động và các Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh do Bộ Tài chính cấp có thời hạn hoạt động là vô thời hạn kể từ ngày của Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên số 27GP/KDBH ngày 8 tháng 9 năm 2004	
Hội đồng Quản trị	Ông Đinh Việt Tùng	Chủ tịch
	Ông Trần Văn Tá	Thành viên độc lập
	Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên
	Bà Bùi Thị Thu Thanh	Thành viên
	Ông Lê Việt Thành	Thành viên
	Ông Trần Hữu Tiến	Thành viên độc lập
	Bà Krithika Kalyanasundaram	Thành viên (từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)
	Ông Nicolas de Nazelle	Thành viên (đến ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Ban Kiểm soát	Bà Lê Minh Tuyết	Trưởng ban
	Bà Phan Thị Hồng Phương	Thành viên
	Bà Đinh Thị Minh Hải	Thành viên
	Ông Guardiola Garcia-Quiros, Jorge Ramiro	Thành viên
Ban Kiểm soát nội bộ	Ông Lương Ngọc Thiện	Trưởng ban
	Bà Đoàn Đặng Quí An	Thành viên
Ban Điều hành	Ông Vũ Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Minh Tuân	Phó Tổng Giám đốc thường trực
	Ông Châu Quang Linh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Hải Lâm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Sái Văn Hưng	Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Vũ Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 26 Đường Tôn Thất Đạm, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Trách nhiệm của Ban Điều hành của Tổng Công ty đối với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Ban Điều hành của Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Điều hành của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 64. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ áp dụng cho các công ty bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2025, và được Ban Điều hành của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2025. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 64.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ áp dụng cho các công ty bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (028) 3823 0796, www.pwc.com/vn

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ áp dụng cho các công ty bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 do một công ty kiểm toán khác soát xét và phát hành báo cáo soát xét với kết luận chấp nhận toàn phần ngày 14 tháng 8 năm 2024. Đồng thời, báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng do công ty kiểm toán này kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần ngày 26 tháng 3 năm 2025.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM17390
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Mẫu số B 01a – DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2025 VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.412.858.999.809**	**6.728.523.828.604**
110	**Tiền**	3	**251.243.960.224**	**446.093.893.383**
111	Tiền		251.243.960.224	446.093.893.383
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**3.426.780.505.444**	**3.260.960.800.321**
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	284.014.120.247	134.764.670.056
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(58.233.614.803)	(40.803.869.735)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	3.456.618.012.805	3.422.618.012.805
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	4(b)	(255.618.012.805)	(255.618.012.805)
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**819.690.758.199**	**943.597.007.362**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		755.154.161.880	704.486.098.884
131.1	*- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*	5	*755.154.161.880*	*704.486.098.884*
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.525.551.052	4.298.583.253
135	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	372.304.430.231	544.752.860.813
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(314.293.384.964)	(309.940.535.588)
140	**Hàng tồn kho**		**5.559.510.166**	**4.527.820.684**
141	Hàng tồn kho		5.559.510.166	4.527.820.684
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**775.185.183.799**	**650.999.980.626**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	758.356.510.843	624.827.894.976
151.1	*- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*		*294.201.151.224*	*266.306.603.908*
151.2	*- Chi phí trả trước ngắn hạn khác*		*464.155.359.619*	*358.521.291.068*
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	-	5.068.199.805
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	16.828.672.956	21.103.885.845
190	**Tài sản tái bảo hiểm**	17(a)	**1.134.399.081.977**	**1.422.344.326.228**
191	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		374.651.519.183	394.202.950.718
192	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		759.747.562.794	1.028.141.375.510

Mẫu số B 01a – DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2025 VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.040.647.062.509**	**1.021.033.343.096**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**19.517.490.964**	**19.966.049.664**
218	Phải thu dài hạn khác	6(b)	19.517.490.964	19.966.049.664
218.1	*- Ký quỹ bảo hiểm*		*9.000.000.000*	*9.000.000.000*
218.2	*- Phải thu dài hạn khác*		*10.517.490.964*	*10.966.049.664*
220	**Tài sản cố định**		**250.461.113.600**	**254.428.218.552**
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	68.291.874.079	73.596.235.013
222	Nguyên giá		257.900.721.887	257.837.549.892
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(189.608.847.808)	(184.241.314.879)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	182.169.239.521	180.831.983.539
228	Nguyên giá		290.815.464.919	287.475.083.919
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(108.646.225.398)	(106.643.100.380)
230	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	10	**14.867.179.616**	**18.185.611.542**
240	**Bất động sản đầu tư**	11	**148.760.086.578**	**149.670.681.361**
241	Nguyên giá		181.861.353.463	181.861.353.463
242	Giá trị khấu hao lũy kế		(33.101.266.885)	(32.190.672.102)
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**567.038.667.851**	**532.515.409.361**
252	Đầu tư vào công ty liên doanh	4(c)	242.250.000.000	242.250.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	57.615.300.000	57.615.300.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	270.760.600.000	236.000.000.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(3.587.232.149)	(3.349.890.639)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**40.002.523.900**	**46.267.372.616**
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	23.307.674.880	29.268.461.145
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	16.694.849.020	16.998.911.471
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**7.453.506.062.318**	**7.749.557.171.700**

Mẫu số B 01a – DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2025 VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**4.625.359.031.923**	**4.962.013.672.101**
310	**Nợ ngắn hạn**		**4.624.158.060.727**	**4.960.793.200.905**
312	Phải trả người bán ngắn hạn	13	911.552.617.901	917.900.439.452
312.1	*- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*		*911.552.617.901*	*917.900.439.452*
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	12.789.424.659	5.170.373.168
315	Phải trả người lao động	15	112.978.834.495	67.253.356.343
318	Doanh thu chưa thực hiện		8.834.862.656	263.300.389.799
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	226.025.297.213	207.331.667.377
319.1	*- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng*		*158.567.000.340*	*137.436.402.110*
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		41.927.768.019	34.268.691.545
329	Dự phòng nghiệp vụ	17	3.310.049.255.784	3.465.568.283.221
329.1	*- Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*		*2.001.650.364.854*	*1.943.170.424.692*
329.2	*- Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*		*1.159.074.644.169*	*1.399.732.485.259*
329.3	*- Dự phòng dao động lớn*		*149.324.246.761*	*122.665.373.270*
330	**Nợ dài hạn**		**1.200.971.196**	**1.220.471.196**
333	Phải trả dài hạn khác		1.200.971.196	1.220.471.196
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.828.147.030.395**	**2.787.543.499.599**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**2.828.147.030.395**	**2.787.543.499.599**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	1.326.428.180.000	1.326.428.180.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	792.244.224.449	792.244.224.449
418	Quỹ dự phòng tài chính	19	28.085.153.439	28.085.153.439
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	19	132.642.818.000	132.469.110.111
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	548.746.654.507	508.316.831.600
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*508.316.831.600*	*496.100.995.328*
421b	*- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay*		*40.429.822.907*	*12.215.836.272*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**7.453.506.062.318**	**7.749.557.171.700**

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

Mẫu số B 01a – DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2025 VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
1	Ngoại tệ các loại			
	Đô la Mỹ ("USD")		1.730.489,66	2.441.338,81
	Euro ("EUR")		200,20	200,54
	Đô la Singapore ("SGD")		233,65	244,75

Đoàn Tấn Phong	Sái Văn Hưng	Vũ Anh Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 29 tháng 8 năm 2025

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Mẫu số B 02a – DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		2.690.219.905.289	2.552.681.440.441
11	Doanh thu hoạt động bất động sản đầu tư	11	6.615.450.307	6.400.807.266
12	Doanh thu hoạt động tài chính	26	118.971.665.857	128.694.101.958
13	Thu nhập khác		2.596.288.126	550.971.562
20	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(2.481.849.621.963)	(2.353.250.664.906)
21	Giá vốn bất động sản đầu tư	11	(2.392.786.481)	(2.901.356.397)
22	Chi phí hoạt động tài chính	27	(52.234.761.698)	(49.929.980.138)
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(105.807.762.787)	(102.032.521.630)
24	Chi phí khác		(569.198.296)	(1.365.779.973)
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**175.549.178.354**	**178.847.018.183**
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	29	(31.753.822.967)	(34.734.152.181)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	(304.062.451)	(694.913.686)
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**143.491.292.936**	**143.417.952.316**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	20(a)	**920**	**911**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	20(b)	**920**	**911**

Đoàn Tấn Phong	Sái Văn Hưng	Vũ Anh Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Mẫu số B 02a – DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
01	**Doanh thu phí bảo hiểm**		**3.382.544.343.401**	**3.448.888.466.083**
01.1	*- Phí bảo hiểm gốc*	21(a)	*3.054.661.086.924*	*3.134.712.316.448*
01.2	*- Phí nhận tái bảo hiểm*	21(b)	*386.363.196.639*	*361.851.384.125*
01.3	*- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	17(a)	*(58.479.940.162)*	*(47.675.234.490)*
02	**Phí nhượng tái bảo hiểm**	22	**(794.688.368.910)**	**(1.001.276.182.978)**
02.1	*- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm*		*(775.136.937.375)*	*(901.822.635.050)*
02.2	*- Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm*	17(a)	*(19.551.431.535)*	*(99.453.547.928)*
03	**Doanh thu phí bảo hiểm thuần**		**2.587.855.974.491**	**2.447.612.283.105**
04	**Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**102.363.930.798**	**105.069.157.336**
04.1	*- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm*	23	*100.805.066.746*	*104.708.056.580*
04.2	*- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm*		*1.558.864.052*	*361.100.756*
10	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**2.690.219.905.289**	**2.552.681.440.441**
11	**Chi bồi thường**	24	**(1.049.716.125.375)**	**(897.177.493.175)**
11.1	*- Tổng chi bồi thường*		*(1.052.604.890.628)*	*(901.067.301.485)*
11.2	*- Các khoản giảm trừ*		*2.888.765.253*	*3.889.808.310*
12	**Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	24	**289.605.740.857**	**84.664.597.293**
13	**Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm**	24	**240.657.841.090**	**(98.494.878.262)**
14	**(Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	24	**(268.393.812.716)**	**77.456.604.684**
15	**Tổng chi bồi thường bảo hiểm**		**(787.846.356.144)**	**(833.551.169.460)**
16	**Tăng dự phòng dao động lớn**	17(b)	**(26.658.873.491)**	**(25.947.410.626)**
17	**Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	25	**(1.667.344.392.328)**	**(1.493.752.084.820)**
17.1	*- Chi hoa hồng bảo hiểm*		*(467.385.150.729)*	*(457.464.252.105)*
17.2	*- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm*		*(1.199.959.241.599)*	*(1.036.287.832.715)*
18	**Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**(2.481.849.621.963)**	**(2.353.250.664.906)**
19	**Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**208.370.283.326**	**199.430.775.535**

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

Mẫu số B 02a – DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
20	Doanh thu hoạt động bất động sản đầu tư	11	6.615.450.307	6.400.807.266
21	Giá vốn bất động sản đầu tư	11	(2.392.786.481)	(2.901.356.397)
22	**Lợi nhuận gộp hoạt động đầu tư bất động sản**		**4.222.663.826**	**3.499.450.869**
23	Doanh thu hoạt động tài chính	26	118.971.665.857	128.694.101.958
24	Chi phí hoạt động tài chính	27	(52.234.761.698)	(49.929.980.138)
25	**Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính**		**66.736.904.159**	**78.764.121.820**
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(105.807.762.787)	(102.032.521.630)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**173.522.088.524**	**179.661.826.594**
31	Thu nhập khác		2.596.288.126	550.971.562
32	Chi phí khác		(569.198.296)	(1.365.779.973)
40	**Lợi nhuận/(lỗ) thuần khác**		**2.027.089.830**	**(814.808.411)**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**175.549.178.354**	**178.847.018.183**
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(31.753.822.967)	(34.734.152.181)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29,12	(304.062.451)	(694.913.686)
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**143.491.292.936**	**143.417.952.316**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	20(a)	**920**	**911**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	20(b)	**920**	**911**

Đoàn Tấn Phong	Sái Văn Hưng	Vũ Anh Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Mẫu số B 03a – DNPNT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**175.549.178.354**	**178.847.018.183**
	Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	9,11	8.312.567.730	8.284.840.653
03	Trích dự phòng		(133.499.091.483)	191.974.344.312
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.817.645.419)	662.423.596
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(110.513.196.003)	(94.245.854.047)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**(61.968.186.821)**	**285.522.772.697**
09	Giảm các khoản phải thu		453.997.159.670	149.151.340.759
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(1.031.689.482)	163.951.225
11	Giảm các khoản phải trả		(234.280.265.082)	(154.191.969.440)
12	Tăng chi phí trả trước		(127.567.829.602)	(44.448.040.636)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(149.249.450.191)	2.369.052.578
15	Thuế TNDN đã nộp	14	(15.946.553.808)	(24.522.522.460)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(136.046.815.316)**	**214.044.584.723**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(122.736.069)	(7.074.029.529)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		7.009.091	123.217.518
23	Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.421.760.600.000)	(1.388.000.000.000)
24	Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn, thu hồi và bán công cụ nợ của đơn vị khác		1.353.000.000.000	1.139.000.000.000
27	Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia		75.136.940.448	96.617.744.193
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**6.260.613.470**	**(159.333.067.818)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông	19	(66.321.409.000)	(60.292.704.000)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(66.321.409.000)**	**(60.292.704.000)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(196.107.610.846)**	**(5.581.187.095)**
60	**Tiền đầu kỳ**	3	**446.093.893.383**	**181.629.382.582**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.257.677.687	1.458.370.484
70	**Tiền cuối kỳ**	3	**251.243.960.224**	**177.506.565.971**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Đoàn Tấn Phong	Sái Văn Hưng	Vũ Anh Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27/GPĐC15/KDBH ngày 3 tháng 12 năm 2024 do Bộ Tài chính cấp với thời gian hoạt động là vô thời hạn kể từ ngày của Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên số 27GP/KDBH ngày 8 tháng 9 năm 2004 do Bộ Tài chính cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là "BMI".

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ kế toán giữa niên độ đối với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có 1.613 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.650 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 1 công ty liên doanh được trình bày trong Thuyết minh 4(c) - Đầu tư tài chính và có 65 công ty thành viên trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ áp dụng cho các công ty bảo hiểm phi nhân thọ hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập dựa theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác của khách hàng và phải thu khác được phân loại dựa trên bản chất như sau:

- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm là các khoản phải thu từ việc kinh doanh hợp đồng bảo hiểm và các hoạt động bảo hiểm khác bao gồm phí bảo hiểm gốc phải thu từ chủ hợp đồng bảo hiểm; phải thu phí nhận tái bảo hiểm; phải thu bồi thường và hoa hồng nhượng tái bảo hiểm;
- Các khoản phải thu khác của khách hàng là khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ việc cung cấp dịch vụ khác ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính thương mại và không liên quan tới việc cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong kỳ kế toán.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định tại Điều 96 của Luật 08/2022/QH15 - Luật Kinh doanh bảo hiểm do Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty phải sử dụng một phần vốn điều lệ để ký quỹ tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Mức tiền ký quỹ bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu theo quy định pháp luật hiện hành.

Tổng Công ty chỉ được sử dụng tiền ký quỹ để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày sử dụng tiền ký quỹ, Tổng Công ty có trách nhiệm bổ sung tiền ký quỹ đã sử dụng trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày sử dụng tiền ký quỹ và Tổng Công ty chỉ được rút toàn bộ tiền ký quỹ khi chấm dứt hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	12 – 40 năm
Máy móc thiết bị	8 – 15 năm
Phương tiện vận tải	7 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm vi tính	8 năm
Khác	3 – 9 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

2.13 Chi phí trả trước

(a) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng liên quan đến doanh thu phí bảo hiểm chưa phân bổ được ghi nhận và phân bổ theo cách ghi nhận của dự phòng phí chưa được hưởng tương ứng.

(b) Chi phí khai thác bảo hiểm chưa phân bổ

Chi phí khai thác bảo hiểm chưa phân bổ bao gồm chi phí kinh doanh trực tiếp phát sinh từ nghiệp vụ bảo hiểm sinh mạng và sức khỏe của người vay qua tổ chức tài chính được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng được trình bày trong Thuyết minh 2.18.

(c) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm;
- Phải trả khác cho người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ không liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng từ các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được hoãn lại và ghi nhận là một khoản nợ phải trả, theo cách ghi nhận của phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.18 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty được lập theo các giả định và phương pháp mà chuyên gia tính toán được chỉ định của Tổng Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn trong Công văn 3167/BTC-QLBH ("Công văn 3167") để ngày 21 tháng 3 năm 2018 và tuân thủ đối với quy định của Thông tư 67/2023/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định 46/2023/NĐ-CP ("Thông tư 67") ban hành ngày 2 tháng 11 năm 2023.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

(a) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được lập cho trách nhiệm sẽ phát sinh trong khoảng thời gian còn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trong kỳ tiếp theo. Dự phòng phí chưa được hưởng chỉ áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống và các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ. Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm. Chi tiết phương pháp trích lập như sau:

- Phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày (1/365) áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không; bảo hiểm xe cơ giới (xe ô tô); bảo hiểm cháy, nổ; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh. Công thức trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

- Phương pháp 1/24 áp dụng đối với hợp đồng tái bảo hiểm của tất cả các nghiệp vụ, hợp đồng bảo hiểm sức khỏe và tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống, và hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ: bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới (xe máy), bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính, bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm bảo lãnh. Công thức trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(b) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết ("dự phòng bồi thường chưa được giải quyết") và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("dự phòng IBNR") tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(b) Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

(i) Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết:

- Đối với hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ.

- Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ.

(ii) Dự phòng IBNR

Đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới và bảo hiểm sức khỏe:

$$\text{Dự phòng IBNR tại ngày của bảng kế toán tổng hợp giữa niên độ} = \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền BT phát sinh của kỳ 12 tháng hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của kỳ 12 tháng hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của kỳ 12 tháng trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của kỳ 12 tháng hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của kỳ 12 tháng trước}}$$

Trong đó:

- Số tiền bồi thường (BT) phát sinh của kỳ 12 tháng bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong kỳ cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
- Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi Tổng Công ty nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).

Đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm khác:

Dự phòng IBNR được trích lập theo tỷ lệ ba (3) phần trăm phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm khác.

(c) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn bao gồm dự phòng bồi thường cho các dao động lớn ("DĐL") về tổn thất đối với hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng bảo đảm cân đối đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(c) Dự phòng dao động lớn (tiếp theo)

(i) Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được Tổng Công ty sử dụng để chi trả bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra đối với hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ mà tổng phí bảo hiểm phi nhân thọ trong kỳ kế toán sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường chưa được giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại của Tổng Công ty. Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được trích lập hàng năm bằng một phần trăm (1%) phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm của kỳ kế toán (2024: một phần trăm). Số tiền tối đa được sử dụng từ dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được tính cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo công thức sau:

Số tiền được sử dụng từ dự phòng bồi thường cho các DĐL về tổn thất trong kỳ hiện tại	=	Số tiền bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại trong kỳ hiện tại	-	Tổng phí bảo hiểm giữ lại của kỳ hiện tại	-	Dự phòng phí chưa được hưởng tương ứng với trách nhiệm giữ lại phải trích lập trong kỳ hiện tại	-	Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết tương ứng với trách nhiệm giữ lại phải lập vào kỳ hiện tại

(ii) Dự phòng đảm bảo cân đối đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng bảo đảm cân đối được Tổng Công ty sử dụng để trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm do có biến động lớn về tỷ lệ rủi ro, lãi suất kỹ thuật của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe. Dự phòng bảo đảm cân đối được trích lập hàng năm bằng một phần trăm (1%) phí bảo hiểm giữ lại của năm (2024: một phần trăm). Số tiền tối đa được sử dụng trong kỳ được tính theo công thức sau:

Số tiền được sử dụng trong kỳ hiện tại	=	Số tiền bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại trong kỳ hiện tại	-	Tổng phí bảo hiểm giữ lại của kỳ hiện tại	-	Dự phòng phí chưa được hưởng tương ứng với trách nhiệm giữ lại phải trích lập trong kỳ hiện tại	-	Dự phòng bồi thường tương ứng với trách nhiệm giữ lại phải lập vào kỳ hiện tại

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính ban hành bốn (4) chuẩn mực kế toán mới theo quyết định số 100/2005/QĐ-BTC, trong đó có Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") – Hợp đồng Bảo hiểm. Theo đó, dự phòng dao động lớn sẽ không được trích lập vì các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính vẫn chưa ban hành thông tư hướng dẫn thực hiện VAS 19 và theo Nghị định 46/2023/NĐ-CP ("Nghị định 46") về quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty tiếp tục trích lập dự phòng dao động lớn hàng năm 1% phần trăm phí bảo hiểm giữ lại của năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng một trăm (100) phần trăm phí thực giữ lại trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(d) Dự phòng toán học đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên một (1) năm để đảm bảo được các trách nhiệm đã cam kết khi xảy ra sự kiện bảo hiểm trong tương lai.

- Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm (trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn), Tổng Công ty trích lập dự phòng toán học theo phương pháp theo hệ số thời hạn hợp đồng trên cơ sở phí bảo hiểm gộp – phương pháp 1/24. Công thức trích lập như sau:

Dự phòng toán học = Phí bảo hiểm gộp x Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng

Trong mọi trường hợp Tổng Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8 theo quy định tại Thông tư 67.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Tổng Công ty trích lập dự phòng toán học theo phương pháp phí bảo hiểm thuần.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động cho thuê văn phòng, hoạt động tài chính là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm là tiền nhận trước từ các hợp đồng bảo hiểm gốc đã có hiệu lực có thỏa thuận đóng phí theo kỳ.

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện các khoản phí bảo hiểm đã thu của các hợp đồng bảo hiểm đã ký mà nợ phải trả vẫn chưa được thiết lập. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trong kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

(b) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập để bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Theo Điều 54 của Nghị định số 46, Tổng Công ty phải trích 5% LNST hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc cho đến khi quỹ này bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu phí bảo hiểm

Hợp đồng bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận tại thời điểm khi đáp ứng được một trong những điều kiện sau:

(i) Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc

(ii) Khi có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc

(iii) Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết, Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) trong hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, cụ thể như sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(a) Doanh thu phí bảo hiểm (tiếp theo)

Hợp đồng bảo hiểm gốc (tiếp theo)

- Trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần: Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm, và không vượt quá thời hạn bảo hiểm trong trường hợp thời hạn bảo hiểm dưới 30 ngày.

- Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ: Tổng Công ty ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Các kỳ thanh toán phí bảo hiểm tiếp theo được thực hiện theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm đã giao kết ban đầu. Trong mọi trường hợp, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.

- Đối với bảo hiểm hàng hóa vận chuyển cho khách hàng khách hàng có nhiều chuyến hàng tham gia bảo hiểm trong năm hoặc bảo hiểm cho khách hàng có nhiều chuyến du lịch tham gia bảo hiểm trong năm: Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm bắt đầu trong tháng này không được chậm hơn ngày 25 của tháng kế tiếp nếu Tổng Công ty có ký hợp đồng bảo hiểm nguyên tắc (hay hợp đồng bảo hiểm bao) về cách thức tham gia bảo hiểm và phương thức thanh toán.

(iv) Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và Tổng Công ty có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm, việc nợ phí phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm và chỉ được áp dụng khi bên mua bảo hiểm có tài sản bảo đảm hoặc bảo lãnh thanh toán phí bảo hiểm.

Nếu bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và Tổng Công ty không có thỏa thuận cho chủ hợp đồng bảo hiểm nợ phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Tổng Công ty được hưởng phần doanh thu phí bảo hiểm tương ứng với thời gian mà Tổng Công ty phát sinh nghĩa vụ bảo hiểm.

Doanh thu phí bảo hiểm cũng bao gồm các hợp đồng bảo hiểm chưa ký kết nhưng rủi ro và trách nhiệm bảo hiểm đã được thẩm định và phát sinh trước ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ. Mặc dù, Tổng Công ty chưa có được đầy đủ thông tin tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ để ký kết hợp đồng bảo hiểm cho đến kỳ kế toán tiếp theo.

Hợp đồng đồng bảo hiểm

Khi Tổng Công ty là doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm của hợp đồng đồng bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm đối với các hợp đồng bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm đứng đầu đã giao kết với các doanh nghiệp bảo hiểm tham gia đồng bảo hiểm. Tổng Công ty ghi nhận doanh thu khoản thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm được quy định trong hợp đồng đồng bảo hiểm.

Hợp đồng nhận tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau đây:

(i) Việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm được xác lập; và

(ii) Có bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm là các khoản thu phí nhận được hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Thu nhập này được tính toán trên cơ sở phí bảo hiểm nhượng tái và được ghi nhận vào cùng kỳ kế toán mà phí nhượng tái bảo hiểm tương ứng được ghi nhận.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

(e) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê.

2.23 Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ là một khoản giảm trừ đối với doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm tương ứng.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Tổng Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

2.24 Chi bồi thường

Chi bồi thường bao gồm số tiền bồi thường thực tế trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc cho bên thứ ba bị thiệt hại bởi chủ hợp đồng bảo hiểm và chi phí giám định tổn thất, điều tra, thu thập thông tin liên quan đến sự kiện bảo hiểm.

Chi bồi thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phát sinh thực tế trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Các khoản thu hồi từ công ty nhận tái bảo hiểm

Các khoản chi trả bồi thường được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm. Các khoản thu hồi này được ghi nhận là một khoản giảm trừ tổng chi phí bồi thường bảo hiểm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trong kỳ.

2.26 Chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng bảo hiểm là các khoản phí đã trả cho công ty môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm và các công ty nhượng tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc, phí bảo hiểm nhận tái theo tỷ lệ thống nhất theo hợp đồng môi giới, hợp đồng đại lý hay hợp đồng nhận tái bảo hiểm.

2.27 Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm bao gồm chủ yếu các chi phí lương cho nhân viên bán hàng và đại lý bảo hiểm, hoạt động quản lý bảo hiểm, chi phí về hệ thống liên quan đến hoạt động bảo hiểm, chi phí quảng cáo và chi phí khác.

2.28 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.30 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Điều hành, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Điều hành của Tổng Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tổng Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

3 TIỀN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền mặt	4.928.318.436	5.959.114.228
Tiền gửi ngân hàng	246.301.017.053	439.859.310.670
Tiền đang chuyển	14.624.735	275.468.485
	251.243.960.224	446.093.893.383

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (a)	284.014.120.247	134.764.670.056
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b(i))	3.456.618.012.805	3.422.618.012.805
	3.740.632.133.052	3.557.382.682.861
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (c(i))	242.250.000.000	242.250.000.000
Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (b(ii))	*270.760.600.000*	*236.000.000.000*
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (c(ii))	*57.615.300.000*	*57.615.300.000*
	570.625.900.000	535.865.300.000

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết				
Cổ phiếu niêm yết	200.044.414.947	(25.033.740.403)	85.744.610.056	(12.668.609.735)
Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM	83.455.705.300	(33.199.874.400)	48.506.060.000	(28.135.260.000)
NOS	*20.000.000.000*	*(18.506.000.000)*	*20.000.000.000*	*(18.446.000.000)*
Others	*63.455.705.300*	*(14.693.874.400)*	*28.506.060.000*	*(9.689.260.000)*
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	514.000.000	-	514.000.000	-
	284.014.120.247	(58.233.614.803)	134.764.670.056	(40.803.869.735)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.379.445.125.210	(178.445.125.210)	3.325.445.125.210	(178.445.125.210)
Trái phiếu doanh nghiệp	77.172.887.595	(77.172.887.595)	77.172.887.595	(77.172.887.595)
Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long (ii)	*8.763.407.588*	*(8.763.407.588)*	*8.763.407.588*	*(8.763.407.588)*
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) (ii)	*68.409.480.007*	*(68.409.480.007)*	*68.409.480.007*	*(68.409.480.007)*
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	20.000.000.000	-
	3.456.618.012.805	(255.618.012.805)	3.422.618.012.805	(255.618.012.805)
ii. Dài hạn				
Trái phiếu doanh nghiệp (iii)	239.760.600.000	-	200.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (iv)	31.000.000.000	-	36.000.000.000	-
	270.760.600.000	-	236.000.000.000	-

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất từ 4,0%/năm đến 7,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,0%/năm đến 6,4%/năm). Số dư dự phòng phản ánh khoản dự phòng 100% cho khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại Công ty Cho thuê Tài chính 2 (ALC2) đã quá hạn thanh toán và không có khả năng thu hồi.

(ii) Các trái phiếu này đã quá hạn và các tổ chức phát hành này đã mất khả năng thanh toán. Do đó, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho các khoản đầu tư này.

(iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu Ngân hàng TMCP Quân Đội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có kỳ hạn gốc từ 6 tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất năm từ 5,5%/năm đến 7,4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 5,5%/năm đến 6,3%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(iv) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dài hạn tại ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng mức lãi suất từ 5,6%/năm đến 6,0%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 5,5%/năm đến 6,2%/năm).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty liên doanh				
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (*)	242.250.000.000	-	242.250.000.000	-
ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sài Gòn - Kim Liên	7.618.100.000	(3.587.232.149)	7.618.100.000	(3.349.890.639)
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (Vinare)	43.218.000.000	-	43.218.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên	779.200.000	-	779.200.000	-
	57.615.300.000	(3.587.232.149)	57.615.300.000	(3.349.890.639)
	299.865.300.000	(3.587.232.149)	299.865.300.000	(3.349.890.639)

(*) Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (gọi tắt là "UIC") được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty liên doanh giữa Tổng Công ty, Công ty Bảo hiểm Sompo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty Bảo hiểm KB (thành lập tại Hàn Quốc) với thời hạn hoạt động là 35 năm theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 1 tháng 11 năm 1997 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 09/GPDC7/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 26 tháng 11 năm 2021. Tổng Công ty sở hữu 48,45% vốn điều lệ.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Giá trị hợp lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc		
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	*275.859.340.349*	*264.016.050.735*
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	242.052.081.852	184.264.975.862
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	227.977.590.122	247.199.804.344
Phải thu từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.822.411.139	1.773.833.859
Phải thu khác	7.442.738.418	7.231.434.084
	755.154.161.880	704.486.098.884
Trong đó:		
Bên thứ ba	646.081.984.205	592.871.545.049
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	109.072.177.675	111.614.553.835
	755.154.161.880	704.486.098.884

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm đã quá hạn thanh toán lần lượt là 394.088.457.852 Đồng và 375.921.181.794 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá trị VND	'Dự phòng VND	Giá trị VND	'Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi chứng chỉ tiền gửi và trái tức	166.157.661.220	(74.320.958.543)	143.349.042.756	(74.320.958.543)
Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia	12.566.928.000	-	-	-
Tạm ứng chi phí khai thác	66.286.587.594	-	239.553.300.174	-
Khác	127.293.253.417	(58.106.561.928)	161.850.517.883	(57.370.104.970)
	372.304.430.231	(132.427.520.471)	544.752.860.813	(131.691.063.513)

6 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ bảo hiểm (*)	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	10.517.490.964	-	10.966.049.664	-
	19.517.490.964	-	19.966.049.664	-

(*) Theo Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Tổng Công ty phải ký quỹ bảo đảm tại một ngân hàng được ủy quyền với số tiền 9 tỷ Đồng tương ứng với 2% vốn điều lệ tối thiểu. Khoản ký quỹ tối thiểu theo quy định này không được phép giải ngân cho đến khi Tổng Công ty chấm dứt hoạt động kinh doanh. Tổng Công ty được hưởng lãi trên khoản ký quỹ bảo hiểm và có thể rút tiền lãi bất kỳ lúc nào.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán lần lượt là 167.777.131.399 Đồng và 165.115.886.641 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty không có khoản phải thu dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 NỢ KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 30.6.2025		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	394.088.457.852	212.222.593.359	(181.865.864.493)
Phải thu ngắn hạn khác	167.777.131.399	35.349.610.928	(132.427.520.471)
	561.865.589.251	247.572.204.287	(314.293.384.964)

	Tại ngày 31.12.2024		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	375.921.181.794	197.671.709.719	(178.249.472.075)
Phải thu ngắn hạn khác	165.115.886.641	33.424.823.128	(131.691.063.513)
	541.037.068.435	231.096.532.847	(309.940.535.588)

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (i)	294.201.151.224	266.306.603.908
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	464.155.359.619	358.521.291.068
- Chi phí khai thác bảo hiểm (ii)	*448.090.864.162*	*351.863.230.442*
- Chi phí quảng cáo	*6.903.333.333*	-
- Khác	*9.161.162.124*	*6.658.060.626*
	758.356.510.843	624.827.894.976

(i) Biến động về chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	266.306.603.908	270.679.650.723
Chi phí hoa hồng phát sinh trong kỳ/năm	495.279.698.045	910.641.825.138
Chi phí hoa hồng đã phân bổ trong kỳ/năm (Thuyết minh 25)	(467.385.150.729)	(915.014.871.953)
Số dư cuối kỳ/năm	294.201.151.224	266.306.603.908

(ii) Biến động về chi phí khai thác bảo hiểm trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	351.863.230.442	398.534.875.589
Tăng	629.002.745.977	1.026.994.054.531
Phân bổ trong kỳ/năm	(532.775.112.257)	(1.073.665.699.678)
Số dư cuối kỳ/năm	448.090.864.162	351.863.230.442

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí thuê	14.429.061.988	17.030.113.796
Công cụ và dụng cụ	2.870.078.767	3.415.781.231
Chi phí khai thác bảo hiểm	1.644.317.478	3.990.217.663
Khác	4.364.216.647	4.832.348.455
	23.307.674.880	29.268.461.145

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	29.268.461.145	37.715.689.425
Tăng	15.851.818.354	31.999.650.475
Phân bổ trong kỳ/năm	(21.812.604.619)	(40.446.878.755)
Số dư cuối kỳ/năm	23.307.674.880	29.268.461.145

9 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	156.445.945.733	19.153.350.377	2.274.227.033	72.564.921.862	7.399.104.887	**257.837.549.892**
Mua trong kỳ	-	-	-	-	100.786.995	**100.786.995**
Thanh lý	-	-	-	-	(37.615.000)	**(37.615.000)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	156.445.945.733	19.153.350.377	2.274.227.033	72.564.921.862	7.462.276.882	**257.900.721.887**
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	102.468.723.723	18.356.006.772	294.705.104	56.379.111.908	6.742.767.372	**184.241.314.879**
Khấu hao trong kỳ	2.885.462.506	90.598.638	78.360.824	2.231.156.297	113.269.664	**5.398.847.929**
Thanh lý	-	-	-	-	(31.315.000)	**(31.315.000)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	105.354.186.229	18.446.605.410	373.065.928	58.610.268.205	6.824.722.036	**189.608.847.808**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	53.977.222.010	797.343.605	1.979.521.929	16.185.809.954	656.337.515	**73.596.235.013**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	51.091.759.504	706.744.967	1.901.161.105	13.954.653.657	637.554.846	**68.291.874.079**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 73.155.269.486 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 65.084.602.441 Đồng).

9 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	194.166.163.294	93.308.920.625	**287.475.083.919**
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	-	3.340.381.000	**3.340.381.000**
Tại ngày ngày 30 tháng 6 năm 2025	194.166.163.294	96.649.301.625	**290.815.464.919**
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	21.034.315.773	85.608.784.607	**106.643.100.380**
Khấu hao trong kỳ	899.775.316	1.103.349.702	**2.003.125.018**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	21.934.091.089	86.712.134.309	**108.646.225.398**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	173.131.847.521	7.700.136.018	**180.831.983.539**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	172.232.072.205	9.937.167.316	**182.169.239.521**

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 77.475.810.760 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 77.475.810.760 Đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14.800.896.360	18.141.277.360
Mua TSCĐ	44.334.182	44.334.182
Sửa chữa	21.949.074	-
	14.867.179.616	18.185.611.542

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	18.185.611.542	30.445.901.692
Tăng	21.949.074	6.852.514.200
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 9(b))	(3.340.381.000)	(16.165.788.691)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(2.923.126.712)
Giảm khác	-	(23.888.947)
Số dư cuối kỳ/năm	14.867.179.616	18.185.611.542

11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2025	101.071.189.764	80.790.163.699	**181.861.353.463**
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	32.190.672.102	**32.190.672.102**
Khấu hao trong kỳ	-	910.594.783	**910.594.783**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	-	33.101.266.885	**33.101.266.885**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	101.071.189.764	48.599.491.597	**149.670.681.361**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	101.071.189.764	47.688.896.814	**148.760.086.578**

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm văn phòng cho thuê của Tổng Công ty tại Tòa nhà Bảo Minh, địa chỉ 217 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, TP. HCM và Tòa nhà Bảo Minh Cần Thơ, địa chỉ 8 Phan Văn Trị, Phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ với mục đích cho bên thứ ba thuê hoạt động.

11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Doanh thu và giá vốn phát sinh từ cho thuê bất động sản đầu tư trong kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Doanh thu dịch vụ cho thuê	6.615.450.307	6.400.807.266
Khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê	(910.594.783)	(1.225.367.019)
Chi phí khác	(1.482.191.698)	(1.675.989.378)
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	4.222.663.826	3.499.450.869

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Điều hành tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	16.694.849.020	16.998.911.471

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	16.998.911.471	17.658.384.914
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ/năm tài chính (Thuyết minh 29)	(304.062.451)	(659.473.443)
Số dư cuối kỳ/năm	16.694.849.020	16.998.911.471

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng phải thu khó đòi cuối kỳ/năm.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2025 là 20% (năm 2024: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

13 PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		
Phải trả bồi thường bảo hiểm	9.691.379.139	47.553.626.039
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	161.023.202.537	107.297.172.744
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	521.564.829.982	521.504.708.589
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	56.459.186.985	31.594.995.313
Phải trả bảo hiểm khác	88.138.317.616	143.065.915.867
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	74.675.701.642	66.884.020.900
	911.552.617.901	917.900.439.452
Trong đó:		
Bên thứ ba	803.914.193.033	814.662.386.042
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	107.638.424.868	103.238.053.410
	911.552.617.901	917.900.439.452

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

		Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực thu/ nộp trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
(a)	**Thuế phải thu**					
	Thuế GTGT	(5.068.199.805)	-	5.068.199.805	-	-
	Thuế TNDN	(11.430.892.273)	-	-	11.430.892.273	-
	Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	(5.313.329.915)	-	-	(1.573.844.380)	(6.887.174.295)
	Các loại thuế khác	(4.359.663.657)	(5.581.835.004)	-	-	(9.941.498.661)
		(26.172.085.650)	(5.581.835.004)	5.068.199.805	9.857.047.893	(16.828.672.956)
(b)	**Thuế phải nộp**					
	Thuế GTGT	-	101.389.484.791	(97.378.990.592)	-	4.010.494.199
	Thuế TNDN	-	31.753.822.967	(15.946.553.808)	(11.430.892.273)	4.376.376.886
	Thuế TNCN	-	5.967.906.297	(7.541.750.677)	1.573.844.380	-
	Thuế TNCN của đại lý bảo hiểm	4.397.552.864	3.460.758.824	(4.165.485.420)	-	3.692.826.268
	Thuế nhà thầu nước ngoài	597.966.722	1.293.225.067	(1.338.953.864)	-	552.237.925
	Các loại thuế khác	174.853.582	1.026.793.012	(1.044.157.213)	-	157.489.381
		5.170.373.168	144.891.990.958	(127.415.891.574)	(9.857.047.893)	12.789.424.659

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư thể hiện lương và thưởng 6 tháng đầu năm 2025 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: lương và thưởng của năm 2024) phải trả cho nhân viên của Tổng Công ty.

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (*)	158.567.000.340	137.436.402.110
Khác	67.458.296.873	69.895.265.267
	226.025.297.213	207.331.667.377

(*) Biến động về doanh thu hoa hồng chưa được hưởng như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	137.436.402.110	137.886.987.999
Doanh thu hoa hồng phát sinh trong kỳ/năm	121.935.664.976	241.574.781.816
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong kỳ/năm (Thuyết minh 23)	(100.805.066.746)	(242.025.367.705)
Số dư cuối kỳ/năm	158.567.000.340	137.436.402.110

17 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Tại ngày 30.6.2025			Tại ngày 31.12.2024		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND
Dự phòng bồi thường						
- Dự phòng bồi thường chưa giải quyết	1.059.921.098.435	713.659.147.494	346.261.950.941	1.297.319.875.242	978.490.364.330	318.829.510.912
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	99.153.545.734	46.088.415.300	53.065.130.434	102.412.610.017	49.651.011.180	52.761.598.837
Dự phòng phí chưa được hưởng	2.001.650.364.854	374.651.519.183	1.626.998.845.671	1.943.170.424.692	394.202.950.718	1.548.967.473.974
	3.160.725.009.023	1.134.399.081.977	2.026.325.927.046	3.342.902.909.951	1.422.344.326.228	1.920.558.583.723
Trong đó:						
Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu kỳ/năm	1.399.732.485.259	1.028.141.375.510	371.591.109.749	889.293.469.961	606.360.767.308	282.932.702.653
Biến động trong kỳ/năm	(240.657.841.090)	(268.393.812.716)	27.735.971.626	510.439.015.298	421.780.608.202	88.658.407.096
Số dư cuối kỳ/năm	1.159.074.644.169	759.747.562.794	399.327.081.375	1.399.732.485.259	1.028.141.375.510	371.591.109.749
Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu kỳ/năm	1.943.170.424.692	394.202.950.718	1.548.967.473.974	1.955.836.470.039	503.666.140.330	1.452.170.329.709
Biến động trong kỳ/năm	58.479.940.162	(19.551.431.535)	78.031.371.697	(12.666.045.347)	(109.463.189.612)	96.797.144.265
Số dư cuối kỳ/năm	2.001.650.364.854	374.651.519.183	1.626.998.845.671	1.943.170.424.692	394.202.950.718	1.548.967.473.974

17 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

(b) Dự phòng dao động lớn

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	122.665.373.270	195.898.514.240
Trích lập trong kỳ/năm	26.658.873.491	49.766.859.030
Sử dụng trong kỳ/năm	-	(123.000.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	149.324.246.761	122.665.373.270

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	30.6.2025	31.12.2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	132.642.818	132.642.818

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2025		31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	67.252.787	50,70	67.252.787	50,70
AXA S.A – Pháp	22.084.484	16,65	22.084.484	16,65
Cán bộ nhân viên của Tổng Công ty và cổ đông khác	43.305.547	32,65	43.305.547	32,65
	132.642.818	100,00	132.642.818	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	120.585.408	1.205.854.080.000
Cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 19)	12.057.410	120.574.100.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	132.642.818	1.326.428.180.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.205.854.080.000	792.244.224.449	28.085.153.439	120.585.408.000	496.100.995.328	**2.642.869.861.216**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	237.674.042.229	**237.674.042.229**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	120.574.100.000	-	-	-	(120.574.100.000)	**-**
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	(60.292.704.000)	**(60.292.704.000)**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2023	-	-	-	-	(2.513.881.790)	**(2.513.881.790)**
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2024	-	-	-	-	(30.193.818.056)	**(30.193.818.056)**
Tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	11.883.702.111	(11.883.702.111)	**-**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.326.428.180.000	792.244.224.449	28.085.153.439	132.469.110.111	508.316.831.600	**2.787.543.499.599**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	143.491.292.936	**143.491.292.936**
Cổ tức đã trả (*)	-	-	-	-	(66.321.409.000)	**(66.321.409.000)**
Trích thêm quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2024 (**)	-	-	-	-	(15.096.909.028)	**(15.096.909.028)**
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ 6 tháng đầu năm 2025 (**)	-	-	-	-	(21.469.444.112)	**(21.469.444.112)**
Tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	173.707.889	(173.707.889)	**-**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.326.428.180.000	792.244.224.449	28.085.153.439	132.642.818.000	548.746.654.507	**2.828.147.030.395**

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 0001/2025-BM/ĐHCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức từ LNST năm 2024 với tỷ lệ 18,5% trên mệnh giá, trong đó, 5% bằng tiền mặt và 13,5% bằng cổ phiếu. Tổng Công ty đã chốt danh sách cổ đông vào ngày 9 tháng 6 năm 2025 để thực hiện chi trả 5% cổ tức bằng tiền nêu trên, tương đương với 66.321.409.000 Đồng.

(**) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 0001/2025-BM/ĐHCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024, trong đó trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024 với số tiền 45.290.727.084 đồng. Đối với quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2025, Tổng Công ty đang tạm trích với mức dựa trên nửa tháng lương, tương đương số tiền 21.576.951.839 đồng.

20 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND Tính lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	143.491.292.936	143.417.952.316
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(21.469.444.112)	(22.645.363.542)
	122.021.848.824	120.772.588.774
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	132.642.818	132.642.818
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) (**)	920	911

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được tạm trích bằng nửa tháng lương bình quân của tổng quỹ lương quyết toán cho sáu tháng đầu năm. Số liệu cuối cùng của số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay sẽ được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm sau.
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trích dựa trên phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi và/hoặc phát hành cổ phiếu thưởng như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	143.417.952.316	-	143.417.952.316
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng,phúc lợi (VND) (*)	(12.043.416.949)	(10.601.946.593)	(22.645.363.542)
	131.374.535.367	(10.601.946.593)	120.772.588.774
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	120.585.408	12.057.410	132.642.818
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.089		911

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

20 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu (tiếp theo)

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

21 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
(a)	**Phí bảo hiểm gốc**		
	Bảo hiểm sức khỏe	1.286.879.631.918	1.311.193.557.428
	Bảo hiểm cháy nổ	567.928.904.405	546.681.737.556
	Bảo hiểm xe cơ giới	495.301.053.164	465.439.178.257
	Bảo hiểm tín dụng	242.362.089.027	291.790.762.729
	Bảo hiểm kỹ thuật	105.831.232.244	116.804.951.034
	Bảo hiểm hàng hải	98.092.429.275	83.692.570.093
	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	97.584.917.320	99.109.983.065
	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	93.244.226.856	122.991.077.418
	Bảo hiểm trách nhiệm	53.637.118.629	58.874.924.938
	Bảo hiểm hàng không	17.642.634.763	43.738.757.315
	Bảo hiểm nông nghiệp	-	1.040.965.627
		3.058.504.237.601	3.141.358.465.460
	Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm (giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)		
	Hoàn phí/Giảm trừ phí bảo hiểm	(3.843.150.677)	(6.646.149.012)
		3.054.661.086.924	3.134.712.316.448
(b)	**Phí nhận tái bảo hiểm**		
	Bảo hiểm cháy nổ	318.857.745.746	212.661.294.897
	Bảo hiểm hàng hải	18.623.301.443	13.992.502.951
	Bảo hiểm kỹ thuật	18.317.699.373	43.665.656.193
	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	10.699.197.844	9.400.222.341
	Bảo hiểm sức khỏe	6.737.492.757	8.050.631.630
	Bảo hiểm nông nghiệp	5.114.944.043	1.893.359.059
	Bảo hiểm trách nhiệm	4.923.257.496	2.621.899.093
	Bảo hiểm hàng không	3.044.754.272	69.569.521.670
	Bảo hiểm xe cơ giới	789.920.347	744.145.013
		387.108.313.321	362.599.232.847
	Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm (giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)		
	Hoàn phí/Giảm trừ phí bảo hiểm	(745.116.682)	(747.848.722)
		386.363.196.639	361.851.384.125

22 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	**30.6.2024**
	VND	VND
Bảo hiểm cháy nổ	467.960.059.573	447.417.483.521
Bảo hiểm kỹ thuật	83.443.492.623	94.176.559.533
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	58.237.815.082	120.401.051.381
Bảo hiểm hàng hải	57.247.183.471	54.890.450.743
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	43.979.027.461	52.198.892.920
Bảo hiểm trách nhiệm	39.548.642.861	45.431.986.785
Bảo hiểm hàng không	16.175.361.649	45.990.245.407
Bảo hiểm tín dụng	6.894.030.770	31.148.321.667
Bảo hiểm sức khỏe	1.327.147.480	9.056.737.042
Bảo hiểm xe cơ giới	324.176.405	503.540.365
Bảo hiểm nông nghiệp	-	607.365.686
	775.136.937.375	901.822.635.050
Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 17)	19.551.431.535	99.453.547.928
	794.688.368.910	1.001.276.182.978

23 HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	**30.6.2024**
	VND	VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 16)	100.805.066.746	104.708.056.580

24 TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Tổng chi bồi thường		
(i) Chi bồi thường bảo hiểm gốc		
Bảo hiểm sức khỏe	252.519.573.055	400.927.132.967
Bảo hiểm cháy nổ	249.474.508.082	55.951.883.512
Bảo hiểm xe cơ giới	236.393.747.144	182.809.497.053
Bảo hiểm kỹ thuật	49.522.541.425	10.812.793.572
Bảo hiểm tín dụng	19.385.550.707	8.429.673.181
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	18.622.873.644	25.291.631.694
Bảo hiểm hàng hải	14.407.434.214	25.787.737.458
Bảo hiểm hàng không	4.070.455.563	287.960.610
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.416.673.571	1.964.612.100
Bảo hiểm trách nhiệm	1.332.594.238	3.274.153.481
Bảo hiểm nông nghiệp	-	12.095.057.603
	847.145.951.643	727.632.133.231
(ii) Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm		
Bảo hiểm cháy nổ	171.687.982.889	114.254.084.521
Bảo hiểm nông nghiệp	9.197.954.452	1.485.827.766
Bảo hiểm sức khỏe	7.900.429.316	8.692.014.405
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	6.342.370.820	4.328.123.679
Bảo hiểm kỹ thuật	5.542.485.515	4.047.342.978
Bảo hiểm tàu	4.690.065.305	4.149.650.880
Bảo hiểm hàng không	41.506.912	36.283.487.209
Bảo hiểm xe cơ giới	29.310.807	44.356.291
Bảo hiểm trách nhiệm	26.832.969	150.280.525
	205.458.938.985	173.435.168.254
Trừ đi các khoản giảm trừ bồi thường	(2.888.765.253)	(3.889.808.310)
	1.049.716.125.375	897.177.493.175
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(289.605.740.857)	(84.664.597.293)
(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 17)	(240.657.841.090)	98.494.878.262
Giảm/(tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 17)	268.393.812.716	(77.456.604.684)
	787.846.356.144	833.551.169.460

25 CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Chi phí khai thác	532.807.079.895	540.872.325.556
Chi phí hoa hồng bảo hiểm (Thuyết minh 8)	467.385.150.729	457.464.252.105
Chi phí nhân viên	223.515.327.854	99.216.902.274
Chi phí hội nghị, giao dịch, quảng cáo	213.119.193.568	193.364.025.182
Chi phí đào tạo, hỗ trợ đại lý	167.917.190.037	143.952.937.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.810.240.469	25.497.295.338
Các khoản thuế, phí, lệ phí	8.601.291.543	8.312.135.463
Chi phí dề phòng, hạn chế tổn thất	7.433.892.476	8.792.553.652
Chi phí văn phòng	6.988.416.513	6.864.788.622
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.286.382.622	916.640.465
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.163.655.334	4.514.738.107
Chi phí tài trợ học sinh theo định mức	774.643.382	550.730.008
Chi phí đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	68.461.739	4.174.118
Khác	1.473.466.167	3.428.586.797
	1.667.344.392.328	1.493.752.084.820

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Thu nhập lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	79.515.331.329	88.541.101.562
Cổ tức được chia	15.340.730.400	2.192.083.500
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	9.342.485.191	14.358.806.972
Lãi đầu tư trái phiếu	6.641.533.526	3.710.486.302
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.313.939.992	18.781.610.508
Lãi thuần chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.817.645.419	-
Khác	-	1.110.013.114
	118.971.665.857	128.694.101.958

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Chi phí nhân viên	26.250.095.978	29.985.291.634
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh	17.667.086.578	(3.075.622.503)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.819.525.094	21.662.317.709
Chi phí hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	394.365.159	313.184.852
Lỗ thuần chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	662.423.596
Khác	103.688.889	382.384.850
	52.234.761.698	49.929.980.138

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Chi phí nhân viên	53.220.566.665	55.596.613.655
Chi phí hội nghị, giao dịch, quảng cáo	23.011.197.971	18.400.897.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.460.964.950	15.103.303.269
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.173.753.931	2.451.845.544
Chi phí vật liệu	2.768.660.940	2.312.572.653
Thuế, phí, lệ phí	309.415.880	297.272.587
Khác	8.863.202.450	7.870.016.508
	105.807.762.787	102.032.521.630

29 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	175.549.178.354	178.847.018.183
Thuế tính ở thuế suất 20%	35.109.835.671	35.769.403.637
Điều chỉnh		
Chi phí không được khấu trừ thuế	16.195.827	98.078.930
Thu nhập không bị tính thuế	(3.068.146.080)	(438.416.700)
Chi phí thuế TNDN (*)	32.057.885.418	35.429.065.867
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành (*)	31.753.822.967	34.734.152.181
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 12)	304.062.451	694.913.686
	32.057.885.418	35.429.065.867

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Điều hành của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tổng Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

(a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
	Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ VND	**Hoạt động đầu tư VND**	**Hoạt động bất động sản và hoạt động khác VND**	**Không phân bổ VND**	**Tổng cộng VND**
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.690.219.905.289	-	-	-	**2.690.219.905.289**
Doanh thu từ kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-	6.615.450.307	-	**6.615.450.307**
Doanh thu hoạt động tài chính	-	110.840.080.446	8.131.585.411	-	**118.971.665.857**
Thu nhập khác	-	-	-	2.596.288.126	**2.596.288.126**
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.481.849.621.963)	-	-	-	**(2.481.849.621.963)**
Giá vốn bất động sản đầu tư	-	-	(2.392.786.481)	-	**(2.392.786.481)**
Chi phí hoạt động tài chính	-	(44.311.547.715)	(7.923.213.983)	-	**(52.234.761.698)**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(105.807.762.787)	-	-	-	**(105.807.762.787)**
Chi phí khác	-	-	-	(569.198.296)	**(569.198.296)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**102.562.520.539**	**66.528.532.731**	**4.431.035.254**	**2.027.089.830**	**175.549.178.354**
Tài sản bộ phận	2.687.912.278.600	3.993.819.173.295	148.760.086.578	-	**6.830.491.538.473**
Tài sản không phân bổ	-	-	-	623.014.523.845	**623.014.523.845**
Tổng Tài sản	**2.687.912.278.600**	**3.993.819.173.295**	**148.760.086.578**	**623.014.523.845**	**7.453.506.062.318**
Nợ phải trả bộ phận	(4.447.627.170.898)	-	-	-	**(4.447.627.170.898)**
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	(177.731.861.025)	**(177.731.861.025)**
Tổng Nợ phải trả	**(4.447.627.170.898)**	**-**	**-**	**(177.731.861.025)**	**(4.625.359.031.923)**

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
	Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ VND	**Hoạt động đầu tư VND**	**Hoạt động bất động sản và hoạt động khác VND**	**Không phân bổ VND**	**Tổng cộng VND**
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.552.681.440.441	-	-	-	**2.552.681.440.441**
Doanh thu từ kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-	6.400.807.266	-	**6.400.807.266**
Doanh thu hoạt động tài chính	-	109.912.491.450	18.781.610.508	-	**128.694.101.958**
Thu nhập khác	-	-	-	550.971.562	**550.971.562**
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.353.250.664.906)	-	-	-	**(2.353.250.664.906)**
Giá vốn bất động sản đầu tư	-	-	(2.901.356.397)	-	**(2.901.356.397)**
Chi phí hoạt động tài chính	-	(27.605.238.833)	(22.324.741.305)	-	**(49.929.980.138)**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(102.032.521.630)	-	-	-	**(102.032.521.630)**
Chi phí khác	-	-	-	(1.365.779.973)	**(1.365.779.973)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**97.398.253.905**	**82.307.252.617**	**(43.679.928)**	**(814.808.411)**	**178.847.018.183**
Tài sản bộ phận	2.467.086.122.549	3.756.475.642.090	152.133.165.349	-	**6.375.694.929.988**
Tài sản không phân bổ	-	-	-	628.499.736.955	**628.499.736.955**
Tổng Tài sản	**2.467.086.122.549**	**3.756.475.642.090**	**152.133.165.349**	**628.499.736.955**	**7.004.194.666.943**
Nợ phải trả bộ phận	(4.038.777.590.386)	-	-	-	**(4.038.777.590.386)**
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	(322.547.225.341)	**(322.547.225.341)**
Tổng Nợ phải trả	**(4.038.777.590.386)**	-	-	**(322.547.225.341)**	**(4.361.324.815.727)**

(b) Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tổng Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu phí bảo hiểm từ khách hàng nước ngoài chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu phí bảo hiểm của Tổng Công ty và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

31 CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM

31.1 Cơ chế quản trị

Mục tiêu chính của cơ chế quản lý rủi ro và quản lý tài chính của Tổng Công ty là nhằm bảo vệ Tổng Công ty không bị ảnh hưởng bởi các sự kiện gây trở ngại đến việc đạt được ổn định các mục tiêu tài chính. Ban Điều hành nhận thức rõ tầm quan trọng của việc áp dụng các hệ thống quản lý rủi ro hiệu quả và hiệu nghiệm.

Tổng Công ty đã thiết lập bộ phận quản lý rủi ro và bộ phận này đã đồng ý với các nhiệm vụ do Hội đồng Quản trị đề ra. Bộ phận này được bổ sung với một cơ cấu tổ chức rõ ràng và có thẩm quyền và trách nhiệm được chỉ định bằng văn bản từ Hội đồng Quản trị đến các lãnh đạo quản lý cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và thực hiện, trong đó chỉ ra những đặc điểm rủi ro đối với Tổng Công ty, các chuẩn mực về việc quản lý, kiểm soát rủi ro và tổ chức kinh doanh đối với các hoạt động của Tổng Công ty.

31.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính được thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó, Tổng Công ty chịu rủi ro về những sự kiện không chắc chắn về thời điểm phát sinh và mức độ phát sinh do những khoản bồi thường từ những hợp đồng bảo hiểm. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt qua hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

31.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận trên mức vốn sử dụng và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty yêu cầu Tổng Công ty phải nắm giữ tài sản vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định tại Nghị định 46.

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài Chính.

31.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa sản phẩm nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

31 CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM (tiếp theo)

31.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần nhượng tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chịu rủi ro tín dụng. Để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ mới được phép tiến hành giao dịch.

32 QUẢN LÝ RỦI RO

32.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, ngoài việc chủ động đa dạng hóa loại hình rủi ro bảo hiểm hướng về khách hàng cá nhân và qua kênh bán lẻ. Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí lựa chọn rủi ro, cụ thể là không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ bị trục lợi cao. Tổng Công ty cũng tăng cường đánh giá rủi ro tập trung và đưa ra các quy định về chấp nhận bảo hiểm đối với các nghiệp vụ khác nhau, các địa phương khác nhau để phân tán rủi ro, tránh tập trung rủi ro ở cấp độ toàn Tổng Công ty.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm, Tổng Công ty đã xác định lại tỉ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên kinh nghiệm tổn thất và dự báo, xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh, các quy định của pháp luật. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, gia tăng dòng tiền vào để sinh lợi ở hoạt động đầu tư tài chính. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Tổng Công ty. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Tổng Công ty cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro tỉ giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức.

32 QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

32.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Quản lý vốn

Tổng Công ty ưu tiên duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định, cũng như các yêu cầu về Biên khả năng thanh toán theo quy định của các văn bản pháp luật liên quan. Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán tối thiểu và tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty.

	Biên khả năng thanh toán Triệu VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu Triệu VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.519.895	1.261.958	120,4
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.609.732	1.244.171	129,4

32.2 Quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Tổng Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng USD, EUR và SGD.

Rủi ro tiền tệ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc			Quy đổi sang
	USD	EUR	SGD	VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	1.730.489,66	200,20	233,65	44.899.642.841
Phải thu khách hàng và phải thu khác	158.962,48	1.051.602,00	25,60	35.806.446.947
	1.889.452,14	1.051.802,20	259,25	80.706.089.788
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.052.170,80	962.891,00	940,83	57.955.308.587
Mức độ rủi ro ngoại tệ thuần	837.281	88.911	(682)	22.750.781.202

32 QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

32.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc			Quy đổi sang
	USD	EUR	SGD	VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	2.441.338,81	200,54	244,75	61.655.991.019
Phải thu khách hàng và phải thu khác	191.363,91	126.496,41	25,60	8.135.847.901
	2.632.702,72	126.696,95	270,35	69.791.838.920
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	930.100,86	47.890,78	940,83	25.089.894.936
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	1.702.601,86	78.806,17	(670,48)	44.701.943.983

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nếu Đồng Việt Nam mạnh lên/yếu đi 1% so với USD trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sẽ thấp hơn/cao hơn 213.402.964 Đồng chủ yếu là do lãi/(lỗ) quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 427.133.693 Đồng).

(ii) Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Tổng Công ty đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Tổng Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nếu giá chứng khoán niêm yết tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 9.898.748.362 Đồng/15.200.597.414 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.877.429.588 Đồng/7.307.600.032 Đồng).

(iii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chủ yếu bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi. Các khoản đầu tư này có nhiều mức lãi suất khác nhau (chi tiết được trình bày ở Thuyết minh 4) và sẽ chịu rủi ro lãi suất khi tái đầu tư. Các khoản này có thời hạn ngắn, hoặc có lãi suất thả nổi nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

32 QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

32.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Chính sách của Tổng Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tiền gửi ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng và tiền ký quỹ bảo hiểm

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tiền gửi ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng và tiền ký quỹ bảo hiểm của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng và có mức tín nhiệm cao.

(ii) Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tổng Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tài chính danh tiếng và có mức tín nhiệm cao.

Các trái phiếu bị quá hạn và các tổ chức phát hành các trái phiếu này mất khả năng thanh toán đã được trích lập dự phòng như được trình bày trong Thuyết minh 4(b).

(iii) Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tổng Công ty liên quan đến các khoản phải thu và tài sản khác chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm đến hạn trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát hành hợp đồng bảo hiểm hoặc ngày hiệu lực bảo hiểm. Tổng Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Mặc dù điều kiện, điều khoản hợp đồng bảo hiểm luôn quy định nghĩa vụ và thời hạn đóng phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm nhưng trên thực tế, tình trạng người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm là không tránh khỏi. Để hạn chế tình trạng này, Tổng Công ty đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Theo đó, phân cấp cho các công ty thành viên được gia hạn đóng phí khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Thông tư 67. Những người tham gia bảo hiểm bị đánh giá tín dụng thấp, không có khả năng đóng phí sẽ bị chấm dứt hiệu lực hợp đồng và tiếp tục theo dõi công nợ để làm các thủ tục đòi hoặc xóa nợ sau này. Đối với các khoản phí bảo hiểm không đóng đúng thời hạn, Tổng Công ty theo dõi, phân loại tuổi nợ để trích lập dự phòng như quy định của nhà nước cũng như làm thủ tục xóa nợ nếu có đầy đủ cơ sở.

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Tổng Công ty. Tổng Công ty đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi chỉ nhượng tái bảo hiểm cho các nhà tái bảo hiểm được xếp hạng tín dụng cao bởi các tổ chức xếp hạng hàng đầu thế giới. Đối với các nhà nhận tái bảo hiểm trong nước không được xếp hạng tín dụng, Tổng Công ty cũng có những đánh giá riêng và theo dõi chặt chẽ diễn biến khả năng tài chính của họ.

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tổng Công ty.

Các khoản phải thu bị quá hạn và đã phải lập dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày trong Thuyết minh 7.

32 QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

32.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh của Tổng Công ty vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	634.711.382.382	149.797.492.063	195.703.011.528	980.211.885.973
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	729.159.149.552	110.926.388.471	148.930.637.892	989.016.175.915

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

		Tại ngày/Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025	Tại ngày/Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024
1	**Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn**		
1.1	Cơ cấu tài sản		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản (%)	86%	87%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản (%)	14%	13%
1.2	Cơ cấu nguồn vốn		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (%)	62%	64%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn (%)	38%	36%
2.	**Khả năng thanh toán**		
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,61	1,56
2.2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,39	1,36
2.3	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,23	0,28
3.	**Tỷ suất sinh lời**		
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	0,05	0,05
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	0,04	0,04
3.2	Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản		
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	0,02	0,02
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,02	0,02
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	0,05	0,05

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần.

Chi tiết của các công ty liên doanh được trình bày trong Thuyết minh 4.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
AXA. SA - Pháp	Cổ đông lớn của Tổng Công ty
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp	Công ty liên doanh
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (Vinare)	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông lớn của Tổng Công ty

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Phí nhượng tái bảo hiểm		
AXA S.A - Pháp	29.839.963.762	71.622.376.359
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (Vinare)	11.066.550.996	6.424.126.250
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		
AXA S.A - Pháp	3.565.787.303	4.718.098.840
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (Vinare)	832.282.035	763.402.960
Phí nhận tái bảo hiểm		
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp	26.915.658.655	15.386.145.606
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (Vinare)	48.029.876.620	30.279.196.011
Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm		
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp	7.866.412.847	5.074.300.309
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (Vinare)	13.787.427.061	8.618.495.029
Chia cổ tức		
AXA S.A - Pháp	11.042.242.000	10.038.735.216
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	33.626.393.500	30.568.400.928

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của nhân sự quản lý chủ chốt		
Chủ tịch HĐQT		
Đinh Việt Tùng	-	55.900.000
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc		
Vũ Anh Tuấn	-	707.420.759
Thành viên HĐQT	-	-
Ivan Tam Kwok Wing	-	37.300.000
Bùi Thị Thu Thanh	-	55.900.000
Lê Việt Thành	-	55.900.000
Callard Stumpf Céline	-	37.300.000
Nicolas De Nazelle	-	48.400.000
Trần Văn Tá	120.000.000	-
Trần Hữu Tiến	120.000.000	-
Phụ trách Ban kiểm soát		
Lê Minh Tuyết	375.090.579	133.382.435
Thành viên Ban kiểm soát		
Phan Thị Hồng Phương	-	44.800.000
Đinh Thị Minh Hải	-	14.900.000
Jorge Quiros	-	14.900.000
Phó Tổng Giám đốc thường trực		
Phạm Minh Tuấn	531.269.079	612.784.441
Phó Tổng Giám đốc		
Châu Quang Linh	437.082.058	506.344.407
Nguyễn Ngọc Anh	403.201.867	481.746.085
Vũ Hải Lâm	402.188.867	461.245.235
Nguyễn Thành Nam	403.293.867	604.425.359
Kế toán trưởng		
Sái Văn Hưng	407.886.867	471.895.028

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, thù lao của một số nhân sự quản lý chủ chốt chưa được chi trả.

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Thuyết minh 5)		
AXA S.A - Pháp	2.074.166.944	3.857.984.921
Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp	5.860.477.428	5.330.340.238
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (Vinare)	101.137.533.303	102.426.228.676
	109.072.177.675	111.614.553.835
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia		
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (Vinare)	11.726.878.000	-
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Thuyết minh 13)		
AXA S.A - Pháp	5.367.620.196	4.698.635.757
Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp	2.201.967.335	1.846.211.445
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (Vinare)	100.068.837.337	96.693.206.208
	107.638.424.868	103.238.053.410

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Dưới 1 năm	14.264.055.301	9.712.600.815
Từ 1 đến 5 năm	14.464.697.194	14.918.689.327
Trên 5 năm	91.816.667	288.800.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	28.820.569.162	24.920.090.142

36 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 0001/2025-BM/ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1806/2025-BM/HĐQT ngày 4 tháng 8 năm 2025, Tổng Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 với tỷ lệ 13.5% (mỗi cổ đông sở hữu 200 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 27 cổ phiếu mới) lấy từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán năm 2024 của Tổng Công ty. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục với các cơ quản lý Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức này.

Mẫu số B 09a – DNPNT

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được Ban Điều hành phê chuẩn 29 tháng 8 năm 2025.

Đoàn Tấn Phong	Sái Văn Hưng	Vũ Anh Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật

BAO MINH INSURANCE CORPORATION

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2025



BAO MINH INSURANCE CORPORATION

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2025

TABLE OF CONTENTS **PAGE**

Corporate information	1
Statement of the Board of Management	2
Report on the review of interim financial information	3
Interim balance sheet (Form B 01a – DNPNT)	5
Interim income statement (Form B 02a – DNPNT)	9
Interim cash flow statement (Form B 03a – DNPNT)	12
Notes to the interim financial statements (Form B 09a – DNPNT)	13

BAO MINH INSURANCE CORPORATION

CORPORATE INFORMATION

Licence for establishment and operation	No. 27/GPĐC15/KDBH dated 3 December 2024. The Licence for establishment and operation and its subsequent amendments were issued by the Ministry of Finance with indefinite term from the date of the initial Licence No. 27GP/KDBH dated 8 September 2004.	
Board of Members	Mr. Dinh Viet Tung	Chairperson
	Mr. Tran Van Ta	Independent Member
	Mr. Vu Anh Tuan	Member
	Ms. Bui Thi Thu Thanh	Member
	Mr. Le Viet Thanh	Member
	Mr. Tran Huu Tien	Independent Member
	Ms. Krithika Kalyanasundaram	Member (from 25 April 2025)
	Mr. Nicolas de Nazelle	Member (to 25 April 2025)
Board of Supervision	Ms. Le Minh Tuyet	Chief Supervisor
	Ms. Phan Thi Hong Phuong	Member
	Ms. Dinh Thi Minh Hai	Member
	Mr. Guardiola Garcia-Quiros, Jorge Ramiro	Member
Internal Audit Department	Mr. Luong Ngoc Thien	Head of Internal Audit
	Ms. Doan Dang Qui An	Member
Board of Management	Mr. Vu Anh Tuan	General Director
	Mr. Pham Minh Tuan	Permanent Deputy General Director
	Mr. Chau Quang Linh	Deputy General Director
	Mr. Nguyen Ngoc Anh	Deputy General Director
	Mr. Vu Hai Lam	Deputy General Director
	Mr. Nguyen Thanh Nam	Deputy General Director
	Mr. Sai Van Hung	Chief Accountant
Legal representative	Mr. Vu Anh Tuan	General Director
Registered office	26 Ton That Dam Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	
Auditor	PwC (Vietnam) Limited	

BAO MINH INSURANCE CORPORATION

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

Statement of responsibility of the Board of Management of the Corporation in respect of the interim financial statements

The Board of Management of Bao Minh Insurance Corporation ("the Corporation") is responsible for preparing the interim financial statements which give a true and fair view of the financial position of the Corporation as at 30 June 2025, and of its financial performance and its cash flows for the six-month period then ended. In preparing these interim financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent; and
- prepare the interim financial statements on a going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Corporation and enable the interim financial statements to be prepared which comply with the basis of accounting set out in Note 2 to the interim financial statements. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud or error.

Approval of the interim financial statements

We hereby approve the accompanying interim financial statements as set out on pages 5 to 64 which give a true and fair view of the financial position of the Corporation as at 30 June 2025 and of its financial performance and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and prevailing regulations on preparation and presentation of interim financial statements applicable to non-life insurance companies operating in Vietnam.

On behalf of the Board of Management

Vu Anh Tuan
General Director
Legal Representative

Ho Chi Minh City, SR Vietnam
29 August 2025

pwc

REPORT ON THE REVIEW OF INTERIM FINANCIAL INFORMATION TO THE SHAREHOLDERS OF BAO MINH INSURANCE CORPORATION

We have reviewed the accompanying interim financial statements of Bao Minh Insurance Corporation ("the Corporation") which were prepared on 30 June 2025 and approved by the Board of Management of the Corporation on 29 August 2025. The interim financial statements comprise the interim balance sheet as at 30 June 2025, the interim income statement, the interim cash flow statement for the six-month period then ended, and explanatory notes to the interim financial statements including significant accounting policies, as set out on pages 5 to 64.

The Board of Management' Responsibility

The Board of Management of the Corporation is responsible for the preparation and the true and fair presentation of these interim financial statements of the Corporation in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and prevailing regulations on the preparation and presentation of interim financial statements applicable to non-life insurance companies operating in Vietnam, and for such internal control which the Board of Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standards on Review Engagements 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

PwC (Vietnam) Limited
8th Floor, Saigon Tower, 29 Le Duan Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
T: +84 (28) 3823 0796, www.pwc.com/vn

Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not present fairly, in all material respects, the financial position of the Corporation as at 30 June 2025, its financial performance and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and prevailing regulations on the preparation and presentation of interim financial statements applicable to non-life insurance companies operating in Vietnam.

Other Matters

The interim financial statements of the Corporation for the six-month period ended 30 June 2024 were reviewed by another audit firm whose report dated 14 August 2024 expressed an unqualified review conclusion. The financial statements of the Corporation for the year ended 31 December 2024 were also audited by this audit firm whose report dated 26 March 2025 expressed an unqualified audit opinion.

The report on the review of interim financial statements is prepared in Vietnamese and English. Should there be any conflict between the Vietnamese and English versions, the Vietnamese version shall take precedence.

For and on behalf of PwC (Vietnam) Limited



Nguyen Hoang Nam
Audit Practising Licence No.
0849-2023-006-1
Authorised signatory

Report reference number: HCM17390
Ho Chi Minh City, 29 August 2025

BAO MINH INSURANCE CORPORATION

Form B 01a – DNPNT

INTERIM BALANCE SHEET

Code	ASSETS	Note	As at 30.6.2025 VND	As at 31.12.2024 VND
100	**CURRENT ASSETS**		**6,412,858,999,809**	**6,728,523,828,604**
110	**Cash**	3	**251,243,960,224**	**446,093,893,383**
111	Cash		251,243,960,224	446,093,893,383
120	**Short-term investments**		**3,426,780,505,444**	**3,260,960,800,321**
121	Trading securities	4(a)	284,014,120,247	134,764,670,056
122	Provision for diminution in value of trading securities	4(a)	(58,233,614,803)	(40,803,869,735)
123	Short-term investments held to maturity	4(b)	3,456,618,012,805	3,422,618,012,805
129	Provision for diminution in value of short-term investments	4(b)	(255,618,012,805)	(255,618,012,805)
130	**Short-term receivables**		**819,690,758,199**	**943,597,007,362**
131	Short-term trade accounts receivable		755,154,161,880	704,486,098,884
131.1	*- Insurance receivables*	5	*755,154,161,880*	*704,486,098,884*
132	Prepayments to suppliers		6,525,551,052	4,298,583,253
135	Other short-term receivables	6(a)	372,304,430,231	544,752,860,813
139	Provision for doubtful debts	7	(314,293,384,964)	(309,940,535,588)
140	**Inventories**		**5,559,510,166**	**4,527,820,684**
141	Inventories		5,559,510,166	4,527,820,684
150	**Other current assets**		**775,185,183,799**	**650,999,980,626**
151	Short-term prepaid expenses	8(a)	758,356,510,843	624,827,894,976
151.1	*- Deferred commission expenses*		*294,201,151,224*	*266,306,603,908*
151.2	*- Other prepaid expenses*		*464,155,359,619*	*358,521,291,068*
152	Value Added Tax to be reclaimed	14(a)	-	5,068,199,805
154	Tax and other receivables from the State	14(a)	16,828,672,956	21,103,885,845
190	**Reinsurance assets**	17(a)	**1,134,399,081,977**	**1,422,344,326,228**
191	Ceded unearned premium reserves		374,651,519,183	394,202,950,718
192	Ceded claim reserves		759,747,562,794	1,028,141,375,510

The notes on pages 13 to 64 are an integral part of these interim financial statements.

INTERIM BALANCE SHEET
(continued)

Code	ASSETS (continued)	Note	As at 30.6.2025 VND	As at 31.12.2024 VND
200	**LONG-TERM ASSETS**		**1,040,647,062,509**	**1,021,033,343,096**
210	**Long-term receivables**		**19,517,490,964**	**19,966,049,664**
218	Other long-term receivables	6(b)	19,517,490,964	19,966,049,664
218.1	*- Insurance deposit*		*9,000,000,000*	*9,000,000,000*
218.2	*- Other long-term receivables*		*10,517,490,964*	*10,966,049,664*
220	**Fixed assets**		**250,461,113,600**	**254,428,218,552**
221	Tangible fixed assets	9(a)	68,291,874,079	73,596,235,013
222	Historical cost		257,900,721,887	257,837,549,892
223	Accumulated depreciation		(189,608,847,808)	(184,241,314,879)
227	Intangible fixed assets	9(b)	182,169,239,521	180,831,983,539
228	Historical cost		290,815,464,919	287,475,083,919
229	Accumulated amortisation		(108,646,225,398)	(106,643,100,380)
230	**Long-term assets in progress**	10	**14,867,179,616**	**18,185,611,542**
240	**Investment properties**	11	**148,760,086,578**	**149,670,681,361**
241	Historical cost		181,861,353,463	181,861,353,463
242	Accumulated amortisation		(33,101,266,885)	(32,190,672,102)
250	**Long-term investments**		**567,038,667,851**	**532,515,409,361**
252	Investments in joint venture	4(c)	242,250,000,000	242,250,000,000
253	Investments in other entities	4(c)	57,615,300,000	57,615,300,000
255	Long-term investments held to maturity	4(b)	270,760,600,000	236,000,000,000
259	Provision for long-term investments	4(c)	(3,587,232,149)	(3,349,890,639)
260	**Other long-term assets**		**40,002,523,900**	**46,267,372,616**
261	Long-term prepaid expenses	8(b)	23,307,674,880	29,268,461,145
262	Deferred income tax assets	12	16,694,849,020	16,998,911,471
270	**TOTAL ASSETS**		**7,453,506,062,318**	**7,749,557,171,700**

INTERIM BALANCE SHEET
(continued)

Code	RESOURCES	Note	As at 30.6.2025 VND	As at 31.12.2024 VND
300	**LIABILITIES**		**4,625,359,031,923**	**4,962,013,672,101**
310	**Current liabilities**		**4,624,158,060,727**	**4,960,793,200,905**
312	Short-term trade accounts payable	13	911,552,617,901	917,900,439,452
312.1	*- Insurance payables*		*911,552,617,901*	*917,900,439,452*
314	Tax and other payables to the State	14(b)	12,789,424,659	5,170,373,168
315	Payables to employees	15	112,978,834,495	67,253,356,343
318	Deferred revenue		8,834,862,656	263,300,389,799
319	Other short-term payables	16	226,025,297,213	207,331,667,377
319.1	*- Unearned commission income*		*158,567,000,340*	*137,436,402,110*
323	Bonus and welfare funds		41,927,768,019	34,268,691,545
329	Technical reserves	17	3,310,049,255,784	3,465,568,283,221
329.1	*- Gross unearned premium reserves*		*2,001,650,364,854*	*1,943,170,424,692*
329.2	*- Gross claim reserves*		*1,159,074,644,169*	*1,399,732,485,259*
329.3	*- Catastrophe reserves*		*149,324,246,761*	*122,665,373,270*
330	**Long-term liabilities**		**1,200,971,196**	**1,220,471,196**
333	Other long-term payables		1,200,971,196	1,220,471,196
400	**OWNERS' EQUITY**		**2,828,147,030,395**	**2,787,543,499,599**
410	**Capital and reserves**		**2,828,147,030,395**	**2,787,543,499,599**
411	Owners' capital	18, 19	1,326,428,180,000	1,326,428,180,000
412	Share premium	19	792,244,224,449	792,244,224,449
418	Financial reserve fund	19	28,085,153,439	28,085,153,439
419	Compulsory reserve	19	132,642,818,000	132,469,110,111
421	Undistributed earnings	19	548,746,654,507	508,316,831,600
421a	*- Undistributed post-tax profits of previous years*		*508,316,831,600*	*496,100,995,328*
421b	*- Post-tax profits of current period/year*		*40,429,822,907*	*12,215,836,272*
440	**TOTAL RESOURCES**		**7,453,506,062,318**	**7,749,557,171,700**

The notes on pages 13 to 64 are an integral part of these interim financial statements.

INTERIM BALANCE SHEET
(continued)

Code	OFF INTERIM BALANCE SHEET ITEMS	Note	As at 30.6.2025 VND	As at 31.12.2024 VND
1	Foreign currencies			
	United States Dollar ("USD")		1,730,489.66	2,441,338.81
	Euro ("EUR")		200.20	200.54
	Singapore Dollar ("SGD")		233.65	244.75

Doan Tan Phong	Sai Van Hung	Vu Anh Tuan
Preparer	Chief Accountant	General Director Legal Representative 29 August 2025

BAO MINH INSURANCE CORPORATION

Form B 02a – DNPNT

INTERIM INCOME STATEMENT

PART I – INTERIM COMPREHENSIVE INCOME STATEMENT

Code		Note	For the six-month period ended 30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
10	Net income from insurance business		2,690,219,905,289	2,552,681,440,441
11	Income from investment properties	11	6,615,450,307	6,400,807,266
12	Financial income	26	118,971,665,857	128,694,101,958
13	Other income		2,596,288,126	550,971,562
20	Total insurance expenses		(2,481,849,621,963)	(2,353,250,664,906)
21	Cost of investment properties	11	(2,392,786,481)	(2,901,356,397)
22	Financial expenses	27	(52,234,761,698)	(49,929,980,138)
23	General and administrative expenses	28	(105,807,762,787)	(102,032,521,630)
24	Other expenses		(569,198,296)	(1,365,779,973)
50	**Net accounting profit before tax**		**175,549,178,354**	**178,847,018,183**
51	Corporate income tax ("CIT") - current	29	(31,753,822,967)	(34,734,152,181)
52	CIT - deferred	29	(304,062,451)	(694,913,686)
60	**Net profit after tax**		**143,491,292,936**	**143,417,952,316**
70	**Basic earnings per share**	20(a)	**920**	**911**
71	**Diluted earnings per share**	20(b)	**920**	**911**

S.G.P: 27 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Doan Tan Phong Preparer	Sai Van Hung Chief Accountant	Vu Anh Tuan General Director Legal Representative 29 August 2025

The notes on pages 13 to 64 are an integral part of these interim financial statements.

INTERIM INCOME STATEMENT (continued)

PART II – INTERIM INCOME STATEMENT

Code		Note	For the six-month period ended 30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
01	**Insurance premiums revenue**		**3,382,544,343,401**	**3,448,888,466,083**
01.1	- Direct written premiums	21(a)	3,054,661,086,924	3,134,712,316,448
01.2	- Assumed premiums	21(b)	386,363,196,639	361,851,384,125
01.3	- Change in unearned premium reserves	17(a)	(58,479,940,162)	(47,675,234,490)
02	**Premiums ceded**	22	**(794,688,368,910)**	**(1,001,276,182,978)**
02.1	- Premiums ceded		(775,136,937,375)	(901,822,635,050)
02.2	- Change in ceded unearned premium reserves	17(a)	(19,551,431,535)	(99,453,547,928)
03	**Net insurance premium revenue**		**2,587,855,974,491**	**2,447,612,283,105**
04	**Commission income and other insurance income**		**102,363,930,798**	**105,069,157,336**
04.1	- Commission income from premiums ceded	23	100,805,066,746	104,708,056,580
04.2	- Other insurance income		1,558,864,052	361,100,756
10	**Net income from insurance business**		**2,690,219,905,289**	**2,552,681,440,441**
11	**Claim expenses**	24	**(1,049,716,125,375)**	**(897,177,493,175)**
11.1	- Gross claims paid		(1,052,604,890,628)	(901,067,301,485)
11.2	- Claim deductions		2,888,765,253	3,889,808,310
12	**Claim recoveries**	24	**289,605,740,857**	**84,664,597,293**
13	**Change in gross claims reserves**	24	**240,657,841,090**	**(98,494,878,262)**
14	**Change in ceded claims reserves**	24	**(268,393,812,716)**	**77,456,604,684**
15	**Net claims incurred**		**(787,846,356,144)**	**(833,551,169,460)**
16	**Change in catastrophe reserve**	17(b)	**(26,658,873,491)**	**(25,947,410,626)**
17	**Other insurance expenses**	25	**(1,667,344,392,328)**	**(1,493,752,084,820)**
17.1	- Commission expenses		(467,385,150,729)	(457,464,252,105)
17.2	- Other insurance expenses		(1,199,959,241,599)	(1,036,287,832,715)
18	**Total insurance expenses**		**(2,481,849,621,963)**	**(2,353,250,664,906)**
19	**Gross insurance profit**		**208,370,283,326**	**199,430,775,535**

The notes on pages 13 to 64 are an integral part of these interim financial statements.

INTERIM INCOME STATEMENT (continued)

PART II – INTERIM INCOME STATEMENT (continued)

Code		Note	For the six-month period ended 30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
20	Income from investment properties	11	6,615,450,307	6,400,807,266
21	Cost of investment properties	11	(2,392,786,481)	(2,901,356,397)
22	**Profit from investment properties**		**4,222,663,826**	**3,499,450,869**
23	Financial income	26	118,971,665,857	128,694,101,958
24	Financial expenses	27	(52,234,761,698)	(49,929,980,138)
25	**Profit from financial activities**		**66,736,904,159**	**78,764,121,820**
26	General and administrative expenses	28	(105,807,762,787)	(102,032,521,630)
30	**Net operating profit**		**173,522,088,524**	**179,661,826,594**
31	Other income		2,596,288,126	550,971,562
32	Other expenses		(569,198,296)	(1,365,779,973)
40	**Net other income/(expenses)**		**2,027,089,830**	**(814,808,411)**
50	**Net accounting profit before tax**		**175,549,178,354**	**178,847,018,183**
51	CIT – current	29	(31,753,822,967)	(34,734,152,181)
52	CIT – deferred	29, 12	(304,062,451)	(694,913,686)
60	**Net profit after tax**		**143,491,292,936**	**143,417,952,316**
70	**Basic earnings per share**	20(a)	**920**	**911**
71	**Diluted earnings per share**	20(b)	**920**	**911**

Doan Tan Phong	Sai Van Hung	Vu Anh Tuan
Preparer	Chief Accountant	General Director
		Legal Representative
		29 August 2025

The notes on pages 13 to 64 are an integral part of these interim financial statements.

BAO MINH INSURANCE CORPORATION

Form B 03a – DNPNT

INTERIM CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)

Code		Note	For the six-month period ended 30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
	CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	**Net accounting profit before tax**		**175,549,178,354**	**178,847,018,183**
	Adjustments for			
02	Depreciation and amortisation	9,11	8,312,567,730	8,284,840,653
03	Provisions		(133,499,091,483)	191,974,344,312
04	Unrealised foreign exchange (gains)/losses		(1,817,645,419)	662,423,596
05	Profits from investing activities		(110,513,196,003)	(94,245,854,047)
08	**Operating profit before changes in working capital**		**(61,968,186,821)**	**285,522,772,697**
09	Change in receivables		453,997,159,670	149,151,340,759
10	Change in inventories		(1,031,689,482)	163,951,225
11	Change in payables		(234,280,265,082)	(154,191,969,440)
12	Change in prepaid expenses		(127,567,829,602)	(44,448,040,636)
13	Change in trading securities		(149,249,450,191)	2,369,052,578
15	Corporate income tax paid	14	(15,946,553,808)	(24,522,522,460)
20	**Net cash (outflows for)/inflows from operating activities**		**(136,046,815,316)**	**214,044,584,723**
	CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchases of fixed assets and other long-term assets		(122,736,069)	(7,074,029,529)
22	Proceeds from disposals of fixed assets and long-term assets		7,009,091	123,217,518
23	Purchases of term deposits and debt instruments of other entities		(1,421,760,600,000)	(1,388,000,000,000)
24	Collection of term deposits and debt instruments of other entities		1,353,000,000,000	1,139,000,000,000
27	Dividends and interest received		75,136,940,448	96,617,744,193
30	**Net cash inflows from/(outflows for) investing activities**		**6,260,613,470**	**(159,333,067,818)**
	CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
32	Dividends paid	19	(66,321,409,000)	(60,292,704,000)
40	**Net cash outflow for financing activities**		**(66,321,409,000)**	**(60,292,704,000)**
50	**Net cash outflow during the period**		**(196,107,610,846)**	**(5,581,187,095)**
60	**Cash at beginning of period**	3	**446,093,893,383**	**181,629,382,582**
61	Effect of foreign exchange differences		1,257,677,687	1,458,370,484
70	**Cash at end of period**	3	**251,243,960,224**	**177,506,565,971**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Doan Tan Phong	Sai Van Hung	Vu Anh Tuan
Preparer	Chief Accountant	General Director Legal Representative 29 August 2025

The notes on pages 13 to 64 are an integral part of these interim financial statements.

1 GENERAL INFORMATION

Bao Minh Insurance Corporation ("the Corporation") is a joint stock company established in the Social Republic of Vietnam pursuant to the Licence for establishment and operation No. 27/GPĐC15/KDBH dated 3 December 2024 issued by the Ministry of Finance ("the MoF") with indefinite term from the date of the initial Licence for establishment and operation No. 27GP/KDBH issued by the MoF on 8 September 2004.

The Corporation's shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange under the stock trading code "BMI".

The principal activity of the Corporation is to provide non-life insurance products in Vietnam.

The normal business cycle of the Corporation is within 12 (twelve) months.

The Corporation's business activities during the interim accounting period for these interim financial statements are not affected by seasonality.

As at 30 June 2025, the Corporation had 1,613 employees (31 December 2024: 1,650 employees).

As at 30 June 2025 and 31 December 2024, the Corporation had 1 joint venture as disclosed in Note 4(c) – Investments and 65 dependent accounting units which have no legal status.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

2.1 Basis of preparation of interim financial statements

The interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of interim financial statements applicable of non-life insurance companies operating in Vietnam. The interim financial statements have been prepared under the historical cost convention.

The accompanying interim financial statements are not intended to present the interim financial position, and interim financial performance and interim cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The interim financial statements in Vietnamese are the official statutory interim financial statements of the Corporation. The interim financial statements in English have been translated from the Vietnamese version.

2.2 Fiscal year

The Corporation's fiscal year is from 1 January to 31 December.

The interim financial statements are prepared for the six-month period from 1 January to 30 June.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.3 Currency

The interim financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND"), which is the Corporation's accounting currency.

2.4 Exchange rate

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates prevailing at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the interim income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the interim balance sheet date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the interim balance sheet date of the commercial bank with which the Corporation regularly transacts. Foreign currencies deposited in bank at the interim balance sheet date are translated at the buying exchange rate of the commercial bank where the Corporation opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the interim income statement.

2.5 Cash

Cash comprises cash on hand, cash at banks and cash in transit.

2.6 Receivables

Receivables represent trade receivables from customers, other trade receivables and other receivables which are classified based on their nature as follows:

- Insurance receivables are trade receivables arising from insurance transactions including premiums receivable from policyholders; assumed premiums receivables; claim recoveries and commission income from reinsurers;
- Other trade receivables are trade receivables arising from providing services other than insurance operations; and
- Other receivables are non-trade receivables and receivables not relating to providing services.

Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise. The difference between the provision of this period and the provision of the previous year is recognised as an increase or decrease of general and administrative expenses in the period. Bad debts are written off when identified as uncollectible.

Receivables are classified into short-term and long-term receivables on the interim balance sheet based on the remaining period from the interim balance sheet date to the maturity date.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.7 Inventory

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes all costs of purchase, costs of conversion and other directly attributable costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Corporation applies the perpetual system for inventories.

Provision is made, when necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this accounting period end and the provision of the previous fiscal year end is recognised as an increase or decrease of the expenses in the accounting period.

2.8 Investments

(a) Trading securities

Trading securities are securities, which are held by the Corporation for trading to earn profits.

Trading securities are initially recorded at historical cost including cost of acquisition and any expenditure that is directly attributable to the acquisition. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the accounting period end. The provision for diminution in value of trading securities is made when their cost is higher than their fair value. Changes in the provision balance during the period are recognised as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

The Corporation recognises trading securities when it has ownership of the assets, specifically as follows:

- Listed securities are recorded at the time of orders matching;
- Unlisted securities are recognised at the time when official ownership is established in accordance with regulations.

Profit or loss from liquidation or disposal of trading securities is recognised in the interim income statement. The costs of trading securities disposed are determined by using the moving weighted average method.

(b) Investments held-to-maturity

Investments held to maturity are investments which the Corporation has a positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held to maturity include term deposits, bonds, certificates of deposit that the issuer is obligated to buy back at a certain point in the future and other investments held to maturity. Those investments are initially accounted for at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the accounting period end.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.8 Investments (continued)

(b) Investments held-to-maturity (continued)

Provision for diminution in value of investments held to maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole on in part. Changes in the provision balance during the accounting period are recognised as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into short-term and long-term investments held to maturity on the interim balance sheet based on the remaining period from the interim balance sheet date to the maturity date.

(c) Investments in joint ventures

A joint venture is a contractual agreement by two or more parties to jointly conduct an economic activity, which is jointly controlled by the joint venture capital partners.

Investments in joint ventures are initially recognised at costs of acquisition including capital contribution value plus other expenditure directly attributable to the investments. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the accounting period end.

(d) Investments in other entities

Investments in other entities are investments in equity instruments of other entities without control or joint control, or without significant influence over the investee. These investments are accounted for initially at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

(e) Provision for investments in joint ventures and other entities

Provision for investments in joint ventures and other entities is made when there is a diminution in value of the investments at the accounting period end.

Provision for investments in joint ventures is calculated based on the loss of investees.

Provision for investments in other entities is calculated based on market value if market value can be determined reliably. If market value cannot be determined reliably, the provision is calculated similarly to provision for investments in joint ventures.

Changes in the provision balance during the accounting period are recognised as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

2.9 Insurance deposit

In accordance with Article 96 of Law No. 08/2022/QH15 - the Law on Insurance Business issued by the National Assembly on 16 June 2022, the Corporation is required to maintain a deposit at a commercial bank operating in Vietnam. The deposit amount is equal to 2% of the minimum charter capital as prescribed by current law.

The Corporation is only allowed to use the deposit to fulfill obligations to policyholders when there is a shortfall in solvency and this must be approved in writing by the Ministry of Finance. Within 90 days from the date of using the deposit, the Corporation is responsible for replenishing the used deposit. The Corporation is only permitted to withdraw the entire deposit when it ceases operations.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.10 Fixed assets

Tangible and intangible fixed assets

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes any expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to suitable conditions for their intended use. Expenditure which is incurred subsequently and has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the income statement when incurred in the period.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line method so as to write off the depreciable amount of the fixed assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of fixed assets recorded in the interim financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Plant and buildings	12 – 40 years
Machinery	8 – 15 years
Motor vehicles	7 – 10 years
Office equipment	3 – 8 years
Software	8 years
Others	3 – 9 years

Land use rights comprise land use rights granted by the State for which land use fees are collected, land use rights acquired in a legitimate transfer, and prepaid land use rights obtained under land rental contracts which are effective before the effective date of land law 2003 (ie. 1 July 2004) and which land use right certificates are granted.

Definite land use rights are stated at costs less accumulated amortisation. Costs of land use rights consist of its purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use rights. Definite land use rights are amortised using the straight-line basis over the terms of the land use right certificates.

Indefinite land use rights are stated at costs and not amortised.

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the interim income statement.

Construction in progress

Construction in progress represents the cost of assets in the course of installation or construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, which are recognised at cost and are comprised of such necessary costs to construct, repair and maintain, upgrade, renew or equip the projects with technologies as construction costs; costs of tools and equipment; project management expenditure; construction consulting expenditure. Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.11 Leased assets

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the interim income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

2.12 Investment properties held for lease

The historical cost of an investment property represents the amount of cash or cash equivalents paid or the fair value of other consideration given to acquire the investment property at the time of its acquisition or completion of construction. Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the expected future economic benefits from the use of investment properties can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the interim income statement when incurred in the period.

Depreciation and amortisation

Investment properties held for lease are depreciated on a straight-line basis to write off depreciable amount of the assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of assets recorded in the interim financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Plant and buildings	5 – 50 years

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of investment properties and are recognised as income or expense in the interim income statement.

2.13 Prepaid expenses

(a) Deferred commission expenses

Commission expense incurred in connection with unearned insurance premiums is recognised and amortised in the same manner as the related unearned premium reserves.

(b) Other deferred acquisition costs

This comprises other directly attributable acquisition costs arising from personal accident and health insurance products sold to borrowers through licensed financial institutions, which are recognised and amortised in the same manner as the related unearned premium reserves as presented in Note 2.18.

(c) Other prepaid expenses

Other prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the interim balance sheet. Short-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayment. Long-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools, which do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayment. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on the straight-line basis over estimated useful lives.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.14 Payables

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Insurance payables are trade payables arising from insurance operation;
- Other trade accounts payables are trade payables arising from purchases of goods and services other than insurance operation; and
- Other payables are non-trade payables and payables not relating to purchases of goods and services.

Payables are classified into short-term and long-term payables on the interim balance sheet based on the remaining period from the interim balance sheet date to the maturity date.

2.15 Unearned commission income

Unearned commission income earned from reinsurance is deferred and recognised as a liability, in accordance with the pattern of recognition of the related ceded unearned premiums.

2.16 Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the accounting period but not yet paid for, due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the accounting period.

2.17 Provisions

Provisions are recognised when the Corporation has a present legal or constructive obligation as a result of past events; it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated. Provisions are not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the level of the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provisions will be measured at their present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the accounting period are recognised as an increase or decrease in operating expenses.

2.18 Technical reserves

The technical reserves of the Corporation have been established in accordance with the assumptions and methodologies as determined by the Corporation's appointed actuary and approved by the Ministry of Finance in its Official Letter No. 3167/BTC-QLBH ("Official Letter 3167") dated 21 March 2018, and comply with the provisions in Circular 67/2023/TT-BTC ("Circular 67") providing implementation guidance on the Law on Insurance Business No. 08/2022/QH15 and Decree 46/2023/ND-CP issued on 2 November 2023.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.18 Technical reserves (continued)

The Corporation's technical reserves include:

(a) Unearned premium reserves ("UPR")

Unearned premium reserves are held for liabilities that may arise during the remaining term of insurance contracts in the following period. Unearned premium reserves are only applicable to health insurance contracts with a term of one (1) year or less, and non-life insurance contracts. The Corporation applies time apportionment method. The details of the reserving method are as follows:

- The method of calculating unearned premium reserves on a daily basis (1/365th) applicable to direct insurance contracts under the following insurance business lines: property and casualty insurance, cargo insurance, motor (car) insurance, fire and explosion insurance, marine hull insurance, liability and business interuption insurance. The formula is as follows:

$$\text{Unearned premium reserve} = \frac{\text{Gross written premiums x Number of remaining days of the insurance/reinsurance coverage}}{\text{Total number of days covered under insurance/reinsurance coverage}}$$

- The method of 1/24th method applicable to assumed insurance contracts of all insurance business lines, both direct and assumed health insurance contracts with terms of one year or less, and direct insurance contracts under the following non-life insurance lines: aviation insurance; motor (motorbike) insurance; credit and financial risk insurance; agricultural insurance; and surety insurance. The formula is as follows:

$$\text{Unearned premium reserve} = \text{Gross written premiums} \times \text{Unearned premium ratio}$$

(b) Claim reserves

Claim reserves include reserves for losses that were reported but have not been settled ("outstanding claim reserves") and reserves for losses that have incurred but have not been reported ("IBNR") as of the date of the interim balance sheet.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.18 Technical reserves (continued)

(b) Claim reserves (continued)

(i) Outstanding claim reserves:

- For non-life insurance contracts: Outstanding claim reserves are made for each insurance business line by estimating the claim amount for each loss event within the insurance liability that has been reported or claimed but not resolved as of the interim balance sheet date.
- For health insurance contracts: Outstanding claim reserves are made on a per-case basis, based on the statistics of the claim amounts payable for each case that has been reported or claimed but not resolved as of the interim balance sheet date.

(ii) IBNR reserves

For insurance business lines of motor and health insurance:

$$\text{IBNR as at interim reporting date} = \frac{\text{Total incurred but not reported claims as at the end of last 3 consecutive fiscal years}}{\text{Total claims incurred in the last 3 consecutive fiscal years}} \times \text{Claims incurred in the current 12-month period} \times \frac{\text{Net income from insurance business of the current 12-month period}}{\text{Net income from insurance business of the previous 12-month period}} \times \frac{\text{Average claim notification delay period of the current 12-month period}}{\text{Average claim notification delay period of previous the current 12-month period}}$$

In which:

- Claims incurred in the current 12-month period includes actual claims paid in the period plus the changes in outstanding claim reserves.
- Average claim notification is the average period from the time a loss incurs until the Corporation receives the loss notification or claim request (calculated in number of days).

For other insurance lines of business:

IBNR reserves are set up based on 3% of retained insurance premium for each insurance line of business.

(c) Catastrophe reserves

Catastrophe reserves include reserves for catastrophe losses for non-life insurance contracts and equalisation reserves for health insurance contracts.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.18 Technical reserves (continued)

(c) Catastrophe reserves (continued)

(i) Catastrophe reserve for non-life insurance contracts

Reserves for catastrophe losses are used by the Corporation to pay for catastrophe losses or losses incurred related to non-life insurance contracts when the total retained premiums in the accounting period after establishing UPR and outstanding claim reserves are not sufficient to pay for the retained liability of the Corporation. Reserves for catastrophe losses are made annually at 1% of the retained premium for each line of insurance business (2024: 1%). The maximum amount that can be used from the reserves for catastrophe losses is calculated for each line of insurance business according to the following formula:

Amount used from reserves for catastrophe losses in the current period	=	Claim amount corresponding to the retained liability in the current period	-	Total retained premium in the current period	-	UPR corresponding to the retained liability to be held in the current period	-	Outstanding claim reserves corresponding to the retained liability to be held in the current period

(ii) Equalisation reserves for health insurance contracts

Equalisation reserves are used by the Corporation in the event of significant fluctuations in losses or valuation interest rates of health insurance contracts. These are established at 1% (2024: 1%) of net retained premiums of the current period. The maximum amount that can be used is calculated according to the following formula:

Amount used in the current period	=	Claim amount to be retained in the current period	-	Total insurance premium retained in the current period	-	UPR corresponding to the liability retained to held in the current period	-	Outstanding claim reserve corresponding to the retained liability to be held in the current period

On 28 December 2005, the MoF issued Decision 100/2005/QD-BTC governing the publication of four (4) new accounting standards, one of which is Vietnamese Accounting Standard ("VAS 19") – Insurance Contracts. Following the issuance of this Standard, provision for catastrophe reserves is no longer required since it represents possible claims under contracts that are not in existence at the reporting date. However, since the MoF has not issued detailed guidance for the implementation of VAS 19 and in accordance with the provision set out in Decree 46/2023/ND-CP regarding financial regulations for insurance companies, the Corporation continues to accrue catastrophe reserves from 1% of annual retained premiums until the reserve reaches one hundred (100) percent of retained premiums.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.18 Technical reserves (continued)

(d) Mathematical reserves for health insurance business

Mathematical reserves are applicable to health insurance contracts with terms of more than one (1) year to fulfil future insurance obligations.

- The Corporation provisions for mathematical reserves using the time apportionment method on the basis of the gross insurance premiums - method 1/24th for health insurance and reinsurance contracts with terms over 1 year (excluding insurance contracts that only cover death or total permanent disability). The formula is as follows:

Mathematical reserves	=	Gross written premiums	x	Unearned premium ratio

In all cases, the Corporation ensures that the reserves held are not lower than those calculated using the 1/8th method as prescribed in Circular 67.

- The Corporation provisions for mathematical reserves using the net premium method for health insurance that only cover death or total permanent disability.

2.19 Deferred revenue

Deferred revenue from office leasing activities and financial activities mainly comprises the amounts that customers have paid in advance for one or many accounting periods.

Deferred revenue from insurance business activities refers to advance payments received from in-force direct insurance contracts with instalment payment mode.

Unearned revenue represents collected premiums of insurance contracts signed of which liabilities have not yet established. The Corporation recognises deferred revenue for the future obligations that the Corporation has to fulfil. Deferred revenue is recognised as revenue in the interim income statement during the period to the extent that revenue recognition criteria have been met.

2.20 Capital and reserves

Owners' capital is recognised according to the actual amount contributed at the par value of the shares.

Share premium is the difference between the par value and the issue price of shares; or the difference between the repurchase price and re-issuing price of treasury shares.

Undistributed earnings represent the Corporation's profit after CIT at the reporting date.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.21 Appropriation of profit

The Corporation's dividends are recognised as a liability in the Corporation's interim financial statements in the period in which the dividends are approved by the General Meeting of Shareholders.

Net profit after CIT could be distributed to shareholders after approval at the General Meeting of Shareholders, and after appropriation to other funds in accordance with the Corporation's charter and Vietnamese regulations.

The Corporation's funds include the following:

(a) Bonus and welfare fund

The bonus and welfare fund is appropriated from the Corporation's profit after CIT and subject to shareholders approval at the General Meeting of Shareholders. This fund is presented as a liability on the interim balance sheet. It is utilised for activities relating to employees' rewards and benefits.

(b) Compulsory reserve

Compulsory reserve is established in order to supplement the Corporation's charter capital and ensure its solvency. In accordance with Article 54 of Decree 46, the Corporation is required to make an annual appropriation to the compulsory reserve fund at 5% of post-tax profit until the fund reaches 10% of the charter capital.

2.22 Revenue recognition

(a) Insurance premium revenue recognition

Direct insurance policies

Insurance premiums are recognised when the Corporation incurred insurance obligations for the insured. Specifically, direct written premiums are recognised as revenue at the point of time when one of the following conditions are met:

(i) The insurance policy is concluded, and the insurance policyholder has fully paid the insurance premium; or

(ii) There is evidence that the insurance policy has been concluded, and the insurance policyholder has fully paid the insurance premium; or

(iii) If the Corporation has an agreement with the policyholders regarding the insurance premium payment period (including any extension period) as specified in the concluded insurance contract, the Corporation recognizes the insurance premium revenue that the policyholders is required to pay as specified in the insurance contract at the commencement of the insurance period, provided that the insurance contract has been executed and the premium payment schedule is specified in the insurance contract, details as follows:

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.22 Revenue recognition (continued)

(a) Insurance premium income recognition (continued)

Direct insurance policies (continued)

- For single premium payment: The payment period of premium shall not exceed 30 days from the effective date of the insurance policy and shall not exceed the insurance coverage period in the case of insurance coverage periods below 30 days.

- For premium payment in instalments: The Corporation recognises insurance premium revenue corresponding to the period or periods for which the premiums have been incurred and does not recognise premium revenue for which the payment period has not yet been reached as agreed in the insurance contract. The premium payment period of the first instalment shall not exceed 30 days from the start date of the insurance period under the insurance policy. The subsequent instalments shall be paid in accordance with the agreed payment schedule. In all cases, the premium payment period does not exceed the insurance coverage period under the insurance policy.

- For open cover cargo or multi-trip travel insurance policies: The premium payment due date for insurance policies with insurance coverage periods starting in the current month shall not be later than the twenty-fifth (25th) day of the following month if the Corporation has signed a principal insurance policy (or package insurance policy) detailing the insurance scope and payment method with policyholder.

(iv) When the insurance policy has been concluded and the Corporation has come into an agreement with the policyholder on the insurance premium debts, these debts are specified in the insurance policy and available only when they are secured by collateral or bank guarantee.

If the policyholder fails to pay insurance premium in full within the premium payment period or extended payment period, the Corporation have rights to unilaterally terminate the insurance contract. The Corporation is entitled to earn premium income equivalent to the period which the Corporation incurred insurance obligations.

Premium income also includes premiums on unclosed business in which risks and insurance obligations have been underwritten and incepted prior to the interim balance sheet date. Although, there is insufficient information available at the interim balance sheet date to enable the Corporation to conclude the insurance contract until subsequent accounting period.

Coinsurance business policies

In case the Corporation participating in coinsurance, premium from coinsurance policies shall be recognised when insurance obligations arise from coinsurance policies, in which the lead insurer has agreed with the participating insurers under the signed coinsurance agreement. The Corporation recognised direct insurance policies in proportion to its share of premiums as agreed under the signed coinsurance agreement.

Assumed insurance policies

Assumed premium income is recognised when the following two (2) conditions are met:

(i) The Corporation has come into an agreement with the ceding insurance companies; and

(ii) There is an agreed reinsurance statement of accounts between the Corporation and the ceding insurance companies.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.22 Revenue recognition (continued)

(b) Commission income

Commission income represents fees received and receivable from reinsurers. It is calculated on the basis of gross premiums ceded and is accounted in the same accounting period in which the respective premium ceded is recognised.

(c) Interest income

Interest income is recognised in the interim income statement on the basis of the passage of time and interest rates for each period when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
- Income can be measured reliably.

(d) Dividends income

Income from dividends is recognised in the interim income statement when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
- Income can be measured reliably.

Income from dividends is recognised in the interim income statement when the Corporation has established dividend rights from investees.

(f) Rental income

Rental income from leased property is recognised in the interim income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

2.23 Premiums ceded

Premiums ceded are recognised in the interim income statement as a reduction to gross premiums written. This is accounted for the same accounting period in which the respective direct insurance premium is recognised.

Outward reinsurance does not relieve the Corporation of its liabilities to its insured in the event that any reinsurer is unable to meet its obligations under reinsurance agreements.

2.24 Claims paid

Claims paid represent amounts paid to insurance policyholders or third party beneficiaries and loss adjustment expenses.

Claims paid are recognised in the interim income statement when incurred.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.25 Claims recoverable from reinsurers

Claims incurred are recoverable from reinsurers according to terms in the relevant reinsurance agreements. These recoveries are recognised as deduction to gross claim expenses in the interim income statement.

2.26 Commission expenses

Commission expenses are amounts payable to insurance brokers, agents and ceding insurance companies. They are calculated and recognised on the basis of gross written premiums when incurred.

2.27 Other insurance expenses

Other insurance expenses mainly include salary expenses of sales staffs and agents, insurance management activities, insurance system expenses, advertising expenses, policyholders' protection fund and other expenses.

2.28 Financial expenses

Financial expenses mainly comprise expenses relating to investing activities; losses from trading of securities; provision for diminution in value of investments; losses from foreign exchange differences.

2.29 General and administrative expenses

General and administrative expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes.

2.30 Current and deferred income tax

Income tax includes all income tax which is based on taxable profits. Income tax expense comprises current income tax expense and deferred income tax expense.

Current income tax is the amount of income taxes payable or recoverable in respect of the current accounting period taxable profits at the current accounting period tax rates. Current and deferred tax are recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the accounting period, except to the extent that the tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different accounting period, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the interim financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the accounting period when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the interim balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.31 Related parties

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with the Corporation, including holding companies, subsidiaries and fellow subsidiaries are related parties of the Corporation. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Corporation that gives them significant influence over the Corporation, key management personnel, including the Board of Management of the Corporation and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering its relationships with each related party, the Corporation considers the substance of the relationship not merely the legal form.

2.32 Segment reporting

A reportable segment is a component which can be separated by the Corporation engaging in sales of goods or rendering of services ("business segment") or providing products or services within a particular economic environment ("geographical segment"). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. The Board of Management of the Corporation has determined that the business's risk and profitability are primarily influenced by differences in the types of products and services the Corporation provides. As a result, the primary segment reporting of the Corporation is presented in respect of the Corporation's business segments.

3 CASH

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Cash on hand	4,928,318,436	5,959,114,228
Cash at banks	246,301,017,053	439,859,310,670
Cash in transit	14,624,735	275,468,485
	251,243,960,224	446,093,893,383

4 INVESTMENTS

	30.6.2025 VND	1.12.2024 VND
Short-term		
Trading securitites (a)	284,014,120,247	134,764,670,056
Investments held-to-maturity (b(i))	3,456,618,012,805	3,422,618,012,805
	3,740,632,133,052	3,557,382,682,861
Long-term		
Investments in joint ventures and associates (c(i))	242,250,000,000	242,250,000,000
Others		
- Investments held-to-maturity (b(ii))	*270,760,600,000*	*236,000,000,000*
- Investments in other entities (c(ii))	*57,615,300,000*	*57,615,300,000*
	570,625,900,000	535,865,300,000

4 INVESTMENTS (continued)

(a) Trading securities

	As at 30.6.2025		As at 31.12.2024	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Listed and unlisted shares				
Listed	200,044,414,947	(25,033,740,403)	85,744,610,056	(12,668,609,735)
Shares registered for trading on				
UPCOM	83,455,705,300	(33,199,874,400)	48,506,060,000	(28,135,260,000)
NOS	*20,000,000,000*	*(18,506,000,000)*	*20,000,000,000*	*(18,446,000,000)*
Others	*63,455,705,300*	*(14,693,874,400)*	*28,506,060,000*	*(9,689,260,000)*
Unlisted shares (*)	514,000,000	-	514,000,000	-
	284,014,120,247	(58,233,614,803)	134,764,670,056	(40,803,869,735)

(*) As at 30 June 2025 and 31 December 2024, the Corporation has not determined the fair value of this investment for disclosure in the interim financial statements because they do not have listed prices. The fair value of this investment may be different from their book value.

4 INVESTMENTS (continued)

(b) Investments held-to-maturity

	As at 30.6.2025		As at 31.12.2024	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
i. Short-term				
Term deposits (i)	3,379,445,125,210	(178,445,125,210)	3,325,445,125,210	(178,445,125,210)
Corporate bonds	77,172,887,595	(77,172,887,595)	77,172,887,595	(77,172,887,595)
Song Da Thang Long JSC (ii)	*8,763,407,588*	*(8,763,407,588)*	*8,763,407,588*	*(8,763,407,588)*
Shipbuilding Industry Corporation (Vinashin) (ii)	*68,409,480,007*	*(68,409,480,007)*	*68,409,480,007*	*(68,409.480,007)*
Certificate of deposits	-	-	20,000,000,000	-
	3,456,618,012,805	(255,618,012,805)	3,422,618,012,805	(255,618,012,805)
ii. Long-term				
Corporate bonds (iii)	239,760,600,000	-	200,000,000,000	-
Term deposits (iv)	31,000,000,000	-	36,000,000,000	-
	270,760,600,000	-	236,000,000,000	-

(i) The balance as at 30 June 2025 comprises term deposits at commercial banks and credit institutions denominated in VND with original terms exceeding 3 months and remaining terms to maturity not exceeding 12 months from the end of the accounting period, earning annual interest rates ranging from 4.0%p.a to 7.5% p.a (as at 31 December 2024: from 4.0% p.a to 6.4% p.a). The related provision represents the full provision for short-term term deposits at Financial Leasing Company 2 (ALC2) which are overdue and determined unrecoverable.

(ii) These bonds are overdue and the issuers are insolvent. Consequently, the Corporation has made full provision for these investments.

(iii) The balance as at 30 June 2025 comprises investments in bonds issued by Military Commercial Joint Stock Bank and Bank for Investment and Development of Vietnam with remaining terms to maturity of more than 12 months from the end of the accounting period, earning annual interest rate ranging from 5.5% p.a to 7.4% p.a (as at 31 December 2024: from 5.5% p.a to 6.3% p.a).

4 INVESTMENTS (continued)

(b) Investments held-to-maturity (continued)

(iv) The balance as at 30 June 2025 comprises term deposits at commercial banks denominated in VND with remaining terms to maturity of more than 12 months from the end of the accounting period, earning annual interest rate ranging from 5.6% p.a to 6.0% p.a (as at 31 December 2024: from 5.5% p.a to 6.2% p.a).

(c) Investments in other entities

	As at 30.6.2025		As at 31.12.2024	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
i. Investments in joint venture				
United Insurance Company of Vietnam (*)	242,250,000,000	-	242,250,000,000	-
ii. Investments in other entities				
Ha Long Bay Hotel Joint Stock Company	6,000,000,000	-	6,000,000,000	-
Saigon Kimlien Joint Stock Company	7,618,100,000	(3,587,232,149)	7,618,100,000	(3,349,890,639)
Viet Nam National Reinsurance Corporation (Vinare)	43,218,000,000	-	43,218,000,000	-
Ha Tien Cement Joint Stock Company	779,200,000	-	779,200,000	-
	57,615,300,000	(3,587,232,149)	57,615,300,000	(3,349,890,639)
	299,865,300,000	(3,587,232,149)	299,865,300,000	(3,349,890,639)

(*) United Insurance Company of Vietnam (hereinafter referred to as "UIC") was incorporated in Vietnam as a joint venture between the Corporation, Sompo Japan Insurance Company (incorporated in Japan) and KB Insurance Company (incorporated in Korea) for an operating period of 35 years under the Investment License No. 2003/GP dated 1 November 1997 issued by the Ministry of Planning and Investment and the latest amendment No. 09/GPDC7/KDBH dated 26 November 2021 issued by the MoF. The Corporation owns 48.45% of its charter capital.

4 INVESTMENTS (continued)

(c) Investments in other entities (continued)

The fair value of the investments

As at 30 June 2025 and 31 December 2024, the Corporation has not determined the fair value of these investments for disclosure in the interim financial statements because they do not have listed prices. The fair value of such investments may be different from their book value.

5 INSURANCE RECEIVABLES

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Direct written premiums receivable:		
- Receivables from policyholders	*275,859,340,349*	*264,016,050,735*
Assumed premium receivables	242,052,081,852	184,264,975,862
Claims recoverable from reinsurers	227,977,590,122	247,199,804,344
Receivables from co-insurers	1,822,411,139	1,773,833,859
Other insurance receivables	7,442,738,418	7,231,434,084
	755,154,161,880	704,486,098,884
In which:		
Third parties	646,081,984,205	592,871,545,049
Related parties (Note 34(b))	109,072,177,675	111,614,553,835
	755,154,161,880	704,486,098,884

As at 30 June 2025 and 31 December 2024, insurance receivables that were past due amounted to VND394,088,457,852 and VND375,921,181,794, respectively, as disclosed in Note 7.

6 OTHER RECEIVABLES

(a) Short-term

	As at 30.6.2025		As at 31.12.2024	
	Value VND	Provision VND	Value VND	Provision VND
Interest and coupon receivable	166,157,661,220	(74,320,958,543)	143,349,042,756	(74,320,958,543)
Dividend receivable	12,566,928,000	-	-	-
Advanced acquisition costs	66,286,587,594	-	239,553,300,174	-
Others	127,293,253,417	(58,106,561,928)	161,850,517,883	(57,370,104,970)
	372,304,430,231	(132,427,520,471)	544,752,860,813	(131,691,063,513)

6 OTHER RECEIVABLES (continued)

(b) Long-term

	As at 30.6.2025		As at 31.12.2024	
	Value VND	Provision VND	Value VND	Provision VND
Insurance compulsory deposit (*)	9,000,000,000	-	9,000,000,000	-
Deposits	10,517,490,964	-	10,966,049,664	-
	19,517,490,964	-	19,966,049,664	-

(*) In accordance with the Law on Insurance Business, the Corporation is required to deposit at an authorised bank a balance of VND9 billion which equals to 2% of minimum required charter capital. This deposit cannot be withdrawn until closure of the Corporation's operations. Interest accruing on the deposit can be withdrawn at any time.

As at 30 June 2025 and 31 December 2024, short-term other receivables that were past due amounted to VND167,777,131,399 and VND165,115,886,641, respectively, as disclosed in Note 7.

As at 30 June 2025 and 31 December 2024, there was no other long-term receivables that were past due, or not past due but doubtful.

7 DOUBTFUL DEBTS

	As at 30.6.2025		
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND
Receivables that were past due			
Insurance receivables	394,088,457,852	212,222,593,359	(181,865,864,493)
Other short-term receivables	167,777,131,399	35,349,610,928	(132,427,520,471)
	561,865,589,251	247,572,204,287	(314,293,384,964)

	As at 31.12.2024		
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND
Receivables that were past due			
Insurance receivables	375,921,181,794	197,671,709,719	(178,249,472,075)
Other short-term receivables	165,115,886,641	33,424,823,128	(131,691,063,513)
	541,037,068,435	231,096,532,847	(309,940,535,588)

8 PREPAID EXPENSES

(a) Short-term

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Deferred commission expenses (i)	294,201,151,224	266,306,603,908
Other prepaid expenses:	464,155,359,619	358,521,291,068
- Other insurance acquisition costs (ii)	*448,090,864,162*	*351,863,230,442*
- Advertising expenses	*6,903,333,333*	-
- Others	*9,161,162,124*	*6,658,060,626*
	758,356,510,843	624,827,894,976

(i) Movements in deferred commission expenses during the period/year were as follows:

	For the six-month period ended 30.6.2025 VND	For the year ended 31.12.2024 VND
Beginning of period/year	266,306,603,908	270,679,650,723
Commission paid	495,279,698,045	910,641,825,138
Amortisation (Note 25)	(467,385,150,729)	(915,014,871,953)
End of period/year	294,201,151,224	266,306,603,908

(ii) Movements in other insurance acquisition costs during the period/year were as follows:

	For the six-month period ended 30.6.2025 VND	For the year ended 31.12.2024 VND
Beginning of period/year	351,863,230,442	398,534,875,589
Acquisition costs paid	629,002,745,977	1,026,994,054,531
Amortisation	(532,775,112,257)	(1,073,665,699,678)
End of period/year	448,090,864,162	351,863,230,442

8 PREPAID EXPENSES (continued)

(b) Long-term

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Rental expenses	14,429,061,988	17,030,113,796
Tool and supplies	2,870,078,767	3,415,781,231
Other insurance acquisition costs	1,644,317,478	3,990,217,663
Others	4,364,216,647	4,832,348,455
	23,307,674,880	29,268,461,145

Movements in long-term prepaid expenses during the period/year were as follows:

	For the six-month period ended 30.6.2025 VND	For the year ended 31.12.2024 VND
Beginning of period/year	29,268,461,145	37,715,689,425
Increase	15,851,818,354	31,999,650,475
Amortisation	(21,812,604,619)	(40,446,878,755)
End of period/year	23,307,674,880	29,268,461,145

9 FIXED ASSETS

(a) Tangible fixed assets

	Plant and buildings VND	Office equipment VND	Machinery VND	Motor vehicles VND	Others VND	Total VND
Historical cost						
As at 1 January 2025	156,445,945,733	19,153,350,377	2,274,227,033	72,564,921,862	7,399,104,887	**257,837,549,892**
Additions	-	-	-	-	100,786,995	**100,786,995**
Disposals	-	-	-	-	(37,615,000)	**(37,615,000)**
As at 30 June 2025	156,445,945,733	19,153,350,377	2,274,227,033	72,564,921,862	7,462,276,882	**257,900,721,887**
Accumulated depreciation						
As at 1 January 2025	102,468,723,723	18,356,006,772	294,705,104	56,379,111,908	6,742,767,372	**184,241,314,879**
Charge for the period	2,885,462,506	90,598,638	78,360,824	2,231,156,297	113,269,664	**5,398,847,929**
Disposals	-	-	-	-	(31,315,000)	**(31,315,000)**
As at 30 June 2025	105,354,186,229	18,446,605,410	373,065,928	58,610,268,205	6,824,722,036	**189,608,847,808**
Net book value						
As at 1 January 2025	53,977,222,010	797,343,605	1,979,521,929	16,185,809,954	656,337,515	**73,596,235,013**
As at 30 June 2025	51,091,759,504	706,744,967	1,901,161,105	13,954,653,657	637,554,846	**68,291,874,079**

Historical cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use as at 30 June 2025 was VND73,155,269,486 (as at 31 December 2024: VND65,084,602,441).

9 FIXED ASSETS (continued)

(b) Intangible fixed assets

	Land use rights VND	Software VND	Total VND
Historical cost			
As at 1 January 2025	194,166,163,294	93,308,920,625	**287,475,083,919**
Transfers from construction in progress (Note 10)	-	3,340,381,000	**3,340,381,000**
As at 30 June 2025	194,166,163,294	96,649,301,625	**290,815,464,919**
Accumulated amortisation			
As at 1 January 2025	21,034,315,773	85,608,784,607	**106,643,100,380**
Charge for the period	899,775,316	1,103,349,702	**2,003,125,018**
As at 30 June 2025	21,934,091,089	86,712,134,309	**108,646,225,398**
Net book value			
As at 1 January 2025	173,131,847,521	7,700,136,018	**180,831,983,539**
As at 30 June 2025	172,232,072,205	9,937,167,316	**182,169,239,521**

Historical cost of fully depreciated intangible fixed assets but still in use as at 30 June 2025 was VND77,475,810,760 (as at 31 December 2024: VND77,475,810,760).

10 CONSTRUCTION IN PROGRESS

Details of construction in progress for each project are as follows:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Construction in progress	14,800,896,360	18,141,277,360
Purchases fixed assets	44,334,182	44,334,182
Repairs and maintenance	21,949,074	-
	14,867,179,616	18,185,611,542

10 CONSTRUCTION IN PROGRESS (continued)

Movement in construction in progress during the period/year are as follows:

	For the six-month period ended 30.6.2025 VND	For the year ended 31.12.2024 VND
Beginning of period/year	18,185,611,542	30,445,901,692
Purchase	21,949,074	6,852,514,200
Transfers to intangible fixed assets (Note 9(b))	(3,340,381,000)	(16,165,788,691)
Transfers to prepaid expenses	-	(2,923,126,712)
Others	-	(23,888,947)
End of period/year	14,867,179,616	18,185,611,542

11 INVESTMENT PROPERTIES

	Land use rights VND	Plants and buildings VND	Total VND
Historical cost			
As at 1 January 2025 and as at 30 June 2025	101,071,189,764	80,790,163,699	**181,861,353,463**
Accumulated depreciation			
As at 1 January 2025	-	32,190,672,102	**32,190,672,102**
Charge for the period	-	910,594,783	**910,594,783**
As at 30 June 2025	-	33,101,266,885	**33,101,266,885**
Net book value			
As at 1 January 2025	101,071,189,764	48,599,491,597	**149,670,681,361**
As at 30 June 2025	101,071,189,764	47,688,896,814	**148,760,086,578**

Investment properties held for leasing includes the Corporation's office for lease at Bao Minh Tower at 217 Nam Ky Khoi Nghia Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City and Bao Minh Can Tho Tower at 8 Phan Van Tri Street, Ninh Kieu Ward, Can Tho City, which are leased to third parties under operating lease contracts.

11 INVESTMENT PROPERTIES (continued)

Revenue and cost arising from leasing investment properties during the period are as follows:

	For the six-month period ended	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Income from investment properties	6,615,450,307	6,400,807,266
Depreciation for the period	(910,594,783)	(1,225,367,019)
Other expenses	(1,482,191,698)	(1,675,989,378)
Profit from investment properties activities	4,222,663,826	3,499,450,869

As at 30 June 2025 and 31 December 2024, the Corporation has not determined the fair value of these investment properties. However, based on the leases in place and market prices of these assets, the Board of Management believes that the fair value of the investment properties is greater than the remaining book value at the end of the accounting period.

12 DEFERRED INCOME TAX

Deferred income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to offset current income tax assets against current income tax liabilities and when the deferred income taxes relate to the same taxation authority and same taxable unit. The details were as follows:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Deferred income tax assets	16,694,849,020	16,998,911,471

Movements in the deferred income tax, taking into consideration the offsetting of balances within the same tax jurisdiction, during the period/year were as follows:

	For the six-month period ended 30.6.2025 VND	For the year ended 31.12.2024 VND
Beginning of period/year	16,998,911,471	17,658,384,914
Charged to the income statement (Note 29)	(304,062,451)	(659,473,443)
End of period/year	16,694,849,020	16,998,911,471

Deferred income tax assets arise from temporary differences in provision for doubtful debts at the end of period/year.

The Corporation used a tax rate of 20% in 2025 and 2024 to determine deferred income tax assets and deferred income tax liabilities.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences can be utilised.

13 INSURANCE PAYABLE

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Insurance payables		
Claim payables	9,691,379,139	47,553,626,039
Inward reinsurance payable	161,023,202,537	107,297,172,744
Premiums ceded payables	521,564,829,982	521,504,708,589
Payables to co-insurers	56,459,186,985	31,594,995,313
Other insurance payables	88,138,317,616	143,065,915,867
Insurance commission payables	74,675,701,642	66,884,020,900
	911,552,617,901	917,900,439,452
In which:		
Third parties	803,914,193,033	814,662,386,042
Related parties (Note 34(b))	107,638,424,868	103,238,053,410
	911,552,617,901	917,900,439,452

14 TAX AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE

Movements in tax and other receivables from/payables to the State were as follows:

		As at 1.1.2025 VND	Receives/payables during the period VND	Payment during the period VND	Reclassification VND	As at 30.6.2025 VND
(a)	**Receivables**					
	Input VAT	(5,068,199,805)	-	5,068,199,805	-	-
	Corporate income tax	(11,430,892,273)	-	-	11,430,892,273	-
	Personal income tax	(5,313,329,915)	-	-	(1,573,844,380)	(6,887,174,295)
	Other taxes	(4,359,663,657)	(5,581,835,004)	-	-	(9,941,498,661)
		(26,172,085,650)	(5,581,835,004)	5,068,199,805	9,857,047,893	(16,828,672,956)
(b)	**Payables**					
	Output VAT	-	101,389,484,791	(97,378,990,592)	-	4,010,494,199
	Corporate income tax	-	31,753,822,967	(15,946,553,808)	(11,430,892,273)	4,376,376,886
	Personal income tax	-	5,967,906,297	(7,541,750,677)	1,573,844,380	-
	Personal income tax of insurance agents	4,397,552,864	3,460,758,824	(4,165,485,420)	-	3,692,826,268
	Foreign contractor tax	597,966,722	1,293,225,067	(1,338,953,864)	-	552,237,925
	Other taxes	174,853,582	1,026,793,012	(1,044,157,213)	-	157,489,381
		5,170,373,168	144,891,990,958	(127,415,891,574)	(9,857,047,893)	12,789,424,659

15 PAYABLE TO EMPLOYEES

As at 30 June 2025, this balance represents the salary and bonus for the first 6 months of 2025 (as at 31 December 2024: salary and bonus for the year 2024) payable to the employees of the Corporation.

16 OTHER SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Unearned commission income (*)	158,567,000,340	137,436,402,110
Others	67,458,296,873	69,895,265,267
	226,025,297,213	207,331,667,377

(*) Movements in unearned commission income during the period/year are as follows:

	For the six-month period ended 30.6.2025 VND	For the year ended 31.12.2024 VND
Beginning of period/year	137,436,402,110	137,886,987,999
Commission income incurred	121,935,664,976	241,574,781,816
Commission income amortised (Note 23)	(100,805,066,746)	(242,025,367,705)
End of period/year	158,567,000,340	137,436,402,110

17 TECHNICAL RESERVES

(a) Claims reserves and gross unearned premium reserves

	As at 30.6.2025			As at 31.12.2024		
	Gross VND	Ceded VND	Net VND	Gross VND	Ceded VND	Net VND
Claims reserves						
- Outstanding claim reserves	1,059,921,098,435	713,659,147,494	346,261,950,941	1,297,319,875,242	978,490,364,330	318,829,510,912
- IBNR	99,153,545,734	46,088,415,300	53,065,130,434	102,412,610,017	49,651,011,180	52,761,598,837
Unearned premium reserves	2,001,650,364,854	374,651,519,183	1,626,998,845,671	1,943,170,424,692	394,202,950,718	1,548,967,473,974
	3,160,725,009,023	1,134,399,081,977	2,026,325,927,046	3,342,902,909,951	1,422,344,326,228	1,920,558,583,723
In which:						
Claims reserves						
Beginning of period/year	1,399,732,485,259	1,028,141,375,510	371,591,109,749	889,293,469,961	606,360,767,308	282,932,702,653
Change during the period/year	(240,657,841,090)	(268,393,812,716)	27,735,971,626	510,439,015,298	421,780,608,202	88,658,407,096
End of period/year	1,159,074,644,169	759,747,562,794	399,327,081,375	1,399,732,485,259	1,028,141,375,510	371,591,109,749
Unearned premium reserves						
Beginning of period/year	1,943,170,424,692	394,202,950,718	1,548,967,473,974	1,955,836,470,039	503,666,140,330	1,452,170,329,709
Change during the period/year	58,479,940,162	(19,551,431,535)	78,031,371,697	(12,666,045,347)	(109,463,189,612)	96,797,144,265
End of period/year	2,001,650,364,854	374,651,519,183	1,626,998,845,671	1,943,170,424,692	394,202,950,718	1,548,967,473,974

17 TECHNICAL RESERVES (continued)

(b) Catastrophe reserves

	For the six-month period ended 30.6.2025 VND	For the year ended 31.12.2024 VND
Beginning of period/year	122,665,373,270	195,898,514,240
Addition	26,658,873,491	49,766,859,030
Utilised	-	(123,000,000,000)
End of period/year	149,324,246,761	122,665,373,270

18 OWNERS' CAPITAL

(a) Numbers of ordinary shares

	30.6.2025	31.12.2024
Number of shares registered, issued and outstanding	132,642,818	132,642,818

(b) Details of owners' shareholding

	30.06.2025		31.12.2024	
	Ordinary shares	%	Ordinary shares	%
State Capital Investment Corporation	67,252,787	50.70	67,252,787	50.70
AXA S.A – France	22,084,484	16.65	22,084,484	16.65
Employees of the Corporation and other shareholders	43,305,547	32.65	43,305,547	32.65
	132,642,818	100,00	132,642,818	100,00

(c) Movement of share capital

	Number of shares	Ordinary shares VND
As at 1 January 2024	120,585,408	1,205,854,080,000
Stock dividend (Note 19)	12,057,410	120,574,100,000
As at 31 December 2024 and as at 30 June 2025	132,642,818	1,326,428,180,000

Par value per share: VND10,000

19 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY

	Owners' capital VND	Share premium VND	Financial reserve fund VND	Compulsory reserve VND	Undistributed earnings VND	Total owners' equity VND
As at 1 January 2024	1,205,854,080,000	792,244,224,449	28,085,153,439	120,585,408,000	496,100,995,328	**2,642,869,861,216**
Profit for the year	-	-	-	-	237,674,042,229	**237,674,042,229**
Stock dividend	120,574,100,000	-	-	-	(120,574,100,000)	-
Dividend paid	-	-	-	-	(60,292,704,000)	**(60,292,704,000)**
Appropriation to bonus and welfare fund 2023					(2,513,881,790)	**(2,513,881,790)**
Appropriation to bonus and welfare fund 2024	-	-	-	-	(30,193,818,056)	**(32,707,699,846)**
Appropriation to compulsory reserve	-			11,883,702,111	(11,883,702,111)	-
As at 31 December 2024	1,326,428,180,000	792,244,224,449	28,085,153,439	132,469,110,111	508,316,831,600	**2,787,543,499,599**
Profit for the period	-	-	-	-	143,491,292,936	**143,491,292,936**
Dividend paid (*)	-	-	-	-	(66,321,409,000)	**(66,321,409,000)**
Appropriation to bonus and welfare fund for 2024 (**)	-	-	-	-	(15,096,909,028)	**(15,096,909,028)**
Appropriation to bonus and welfare fund for 2025 (**)	-	-	-	-	(21,469,444,112)	**(21,469,444,112)**
Appropriation to compulsory reserves	-	-	-	173,707,889	(173,707,889)	-
As at 30 June 2025	1,326,428,180,000	792,244,224,449	28,085,153,439	132,642,818,000	548,746,654,507	**2,828,147,030,395**

(*) Pursuant to Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 0001/2025-BM/ĐHCĐ dated 25 April 2025, the General Meeting of Shareholders of the Corporation approved the payment of dividends from profit after tax for the year 2024 at the rate of 18.5% on par value, of which 5% in cash and 13.5% in shares. The Corporation closed the shareholder list on 9 June 2025 to pay the above 5% cash dividend, equivalent to VND66,321,409,000.

(**) Pursuant to the Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 0001/2025-BM/ĐHCĐ dated 25 April 2025, the General Meeting of Shareholders of the Corporation approved the profit distribution plan for the year 2024, appropriation to the bonus and welfare fund for 2024 an amount of VND45,290,727,084. For the bonus and welfare fund of 2025, the Corporation provisionally appropriated an amount equivalent to half a month's salary, amounting to VND21,576,951,839.

20 EARNINGS PER SHARE

(a) Basic earning per share

Basic earnings per share is calculated by dividing the net profit attributable to shareholders after deducting the bonus and welfare funds by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period, adjusted for bonus shares issued during the period and excluding treasury shares. The details were as follows:

	For the six-month period ended	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND Recalculated
Net profit attributable to shareholders (VND)	143,491,292,936	143,417,952,316
Less amount allocated to bonus and welfare fund (VND) (*)	(21,469,444,112)	(22,645,363,542)
	122,021,848,824	120,772,588,774
Weighted average number of ordinary shares in issue (shares)	132,642,818	132,642,818
Basic earnings per share (VND)	920	911

(*) The bonus and welfare fund for the period ended 30 June 2025 is allocated by half a month's average salary of the total salary fund settled for the six-month period. The final figure of the bonus and welfare fund allocation this year will be approved by the Annual General Meeting of Shareholders next year.
The bonus and welfare fund for the six-month period ended 30 June 2024 was appropriated pursuant to the approval by the Annual General Meeting of Shareholders in 2025.

(**) Basic earnings per share of the six-month period ended 30.6.2024 were recalculated to take into account adjustments for bonus and welfare expenses as follows:

	For the six-month period ended 30.6.2024		
	As previously reported	Adjustments	As restated
Net profit attributable to shareholders (VND)	143,417,952,316	-	143,417,952,316
Less: Appropriation to bonus and welfare fund (VND) (*)	(12,043,416,949)	(10,601,946,593)	(22,645,363,542)
	131,374,535,367	(10,601,946,593)	120,772,588,774
Weighted average number of ordinary shares in issue (shares)	120,585,408	12,057,410	132,642,818
Basic earnings per share (VND)	1,089		911

20 EARNINGS PER SHARE (continued)

(b) Diluted earnings per share

Diluted earnings per share adjusts the figures used in the determination of basic earnings per share to take into account:

- the after-income tax effect of interest and other financing costs associated with dilutive potential ordinary shares, and
- the weighted average number of additional ordinary shares that would have been outstanding assuming the conversion of all dilutive potential ordinary shares.

The Corporation did not have any ordinary shares potentially diluted during the period and up to the date of these interim financial statements. Therefore, the diluted EPS is equal to the basic EPS.

21 INSURANCE PREMIUM INCOME

		For the six-month period ended	
		30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
(a)	**Direct written premiums**		
	Health insurance	1,286,879,631,918	1,311,193,557,428
	Fire and explosion insurance	567,928,904,405	546,681,737,556
	Motor insurance	495,301,053,164	465,439,178,257
	Financial and credit risk insurance	242,362,089,027	291,790,762,729
	Engineering insurance	105,831,232,244	116,804,951,034
	Marine insurance	98,092,429,275	83,692,570,093
	Cargo insurance	97,584,917,320	99,109,983,065
	Business interruption insurance	93,244,226,856	122,991,077,418
	Liability insurance	53,637,118,629	58,874,924,938
	Aviation insurance	17,642,634,763	43,738,757,315
	Agriculture insurance	-	1,040,965,627
		3,058,504,237,601	3,141,358,465,460
	Premium deductions		
	Premium refund/deduction	(3,843,150,677)	(6,646,149,012)
		3,054,661,086,924	3,134,712,316,448
(b)	**Assumed premiums**		
	Fire and explosion insurance	318,857,745,746	212,661,294,897
	Marine insurance	18,623,301,443	13,992,502,951
	Engineering insurance	18,317,699,373	43,665,656,193
	Cargo insurance	10,699,197,844	9,400,222,341
	Health insurance	6,737,492,757	8,050,631,630
	Agriculture insurance	5,114,944,043	1,893,359,059
	Liability insurance	4,923,257,496	2,621,899,093
	Aviation insurance	3,044,754,272	69,569,521,670
	Motor insurance	789,920,347	744,145,013
		387,108,313,321	362,599,232,847
	Premium deductions		
	Premium refund/deduction	(745,116,682)	(747,848,722)
		386,363,196,639	361,851,384,125

22 PREMIUMS CEDED

	For the six-month period ended	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Fire and explosion insurance	467,960,059,573	447,417,483,521
Engineering insurance	83,443,492,623	94,176,559,533
Business interruption insurance	58,237,815,082	120,401,051,381
Marine insurance	57,247,183,471	54,890,450,743
Cargo insurance	43,979,027,461	52,198,892,920
Liability insurance	39,548,642,861	45,431,986,785
Aviation insurance	16,175,361,649	45,990,245,407
Financial and credit risk insurance	6,894,030,770	31,148,321,667
Health insurance	1,327,147,480	9,056,737,042
Motor insurance	324,176,405	503,540,365
Agriculture insurance	-	607,365,686
	775,136,937,375	901,822,635,050
Change in ceded UPR (Note 17)	19,551,431,535	99,453,547,928
	794,688,368,910	1,001,276,182,978

23 COMMISSION INCOME

	For the six-month period ended	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Commission income from premiums ceded (Note 16)	100,805,066,746	104,708,056,580

24 NET CLAIM INCURRED

	For the six-month period ended	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Gross claim paid		
(i) Direct insurance		
Health insurance	252,519,573,055	400,927,132,967
Fire and explosion insurance	249,474,508,082	55,951,883,512
Motor vehicle insurance	236,393,747,144	182,809,497,053
Engineering Insurance	49,522,541,425	10,812,793,572
Financial and credit risk insurance	19,385,550,707	8,429,673,181
Cargo insurance	18,622,873,644	25,291,631,694
Marine insurance	14,407,434,214	25,787,737,458
Aviation insurance	4,070,455,563	287,960,610
Business Interruption Insurance	1,416,673,571	1,964,612,100
Liability insurance	1,332,594,238	3,274,153,481
Other insurance	-	12,095,057,603
	847,145,951,643	**727,632,133,231**
(ii) Inward reinsurance		
Fire and explosion insurance	171,687,982,889	114,254,084,521
Agriculture insurance	9,197,954,452	1,485,827,766
Health insurance	7,900,429,316	8,692,014,405
Cargo insurance	6,342,370,820	4,328,123,679
Engineering Insurance	5,542,485,515	4,047,342,978
Hull and Protection and Indemnity insurance (P&I)	4,690,065,305	4,149,650,880
Aviation insurance	41,506,912	36,283,487,209
Motor vehicle insurance	29,310,807	44,356,291
Liability insurance	26,832,969	150,280,525
	205,458,938,985	**173,435,168,254**
Claim deductions	(2,888,765,253)	(3,889,808,310)
	1,049,716,125,375	**897,177,493,175**
Claim recoveries from reinsurers	**(289,605,740,857)**	**(84,664,597,293)**
Change in gross claim reserves (Note 17)	**(240,657,841,090)**	**98,494,878,262**
Change in ceded claim reserves (Note 17)	**268,393,812,716**	**(77,456,604,684)**
	787,846,356,144	**833,551,169,460**

25 OTHER INSURANCE EXPENSES

	For the six-month period ended	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Primary insurance expenses	532,807,079,895	540,872,325,556
Commission expense (Note 8)	467,385,150,729	457,464,252,105
Staff costs	223,515,327,854	99,216,902,274
Conference and marketing expenses	213,119,193,568	193,364,025,182
Training and support expenses	167,917,190,037	143,952,937,133
Outsourced service costs	28,810,240,469	25,497,295,338
Taxes, fees	8,601,291,543	8,312,135,463
Expenses for prevention and reduction of losses	7,433,892,476	8,792,553,652
Office rental expenses	6,988,416,513	6,864,788,622
Provision for doubtful debts	4,286,382,622	916,640,465
Depreciation expense of fixed assets	4,163,655,334	4,514,738,107
Standard sponsorship cost	774,643,382	550,730,008
Expenses from risk assessment for the insured	68,461,739	4,174,118
Others	1,473,466,167	3,428,586,797
	1,667,344,392,328	1,493,752,084,820

26 FINANCIAL INCOME

	For the six-month period ended	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Interest income from demand and term deposits and certificates of deposit	79,515,331,329	88,541,101,562
Dividend income	15,340,730,400	2,192,083,500
Interest income from trading securities	9,342,485,191	14,358,806,972
Interest income from bond investment	6,641,533,526	3,710,486,302
Realised foreign exchange gains	6,313,939,992	18,781,610,508
Unrealised foreign exchange gains	1,817,645,419	-
Others	-	1,110,013,114
	118,971,665,857	128,694,101,958

27 FINANCIAL EXPENSES

	For the six-month period ended	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Staff costs	26,250,095,978	29,985,291,634
Provision/(Reversal of provision) for diminution in value of investments	17,667,086,578	(3,075,622,503)
Realised foreign exchange losses	7,819,525,094	21,662,317,709
Expense from trading securities	394,365,159	313,184,852
Unealised foreign exchange losses	-	662,423,596
Others	103,688,889	382,384,850
	52,234,761,698	49,929,980,138

28 GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	For the six-month period ended	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Staff cost	53,220,566,665	55,596,613,655
Conference and marketing expenses	23,011,197,971	18,400,897,414
Outsourced service costs	14,460,964,950	15,103,303,269
Depreciation	3,173,753,931	2,451,845,544
Material costs	2,768,660,940	2,312,572,653
Taxes, duties and fees	309,415,880	297,272,587
Others	8,863,202,450	7,870,016,508
	105,807,762,787	102,032,521,630

29 CURRENT INCOME TAX ("CIT")

The CIT on the Corporation's profit before tax differs from the theoretical amount that would arise using the applicable tax rate of 20% as follows:

	For the six-month period ended	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Accounting profit before tax	175,549,178,354	178,847,018,183
Tax calculated at a rate of 20%	35,109,835,671	35,769,403,637
Effect of:		
Expenses not deductible for tax purposes	16,195,827	98,078,930
Non-taxable income	(3,068,146,080)	(438,416,700)
CIT charge (*)	32,057,885,418	35,429,065,867
Charged to the interim income statement:		
Corporate income tax – current (*)	31,753,822,967	34,734,152,181
Corporate income tax – deferred (Note 12)	304,062,451	694,913,686
	32,057,885,418	35,429,065,867

(*) The CIT charge for the accounting period is based on estimated taxable income and is subject to review and possible adjustments by the tax authorities.

30 SEGMENT REPORTING

The Board of Management of the Corporation determines that the decisions of the Corporation are based primarily on the types of products and services provided by the Corporation. As a result, the primary segment reporting of the Corporation is presented in respect of the Corporation's business segments.

(a) Business activities

Segment report based on the business activities of the Corporation is as follows

	For the six-month period ended 30 June 2025				
	Non-life insurance activities VND	**Investment activities VND**	**Real estate and other activities VND**	**Unallocated activities VND**	**Total reported segments VND**
Net income from insurance business	2,690,219,905,289	-	-	-	**2,690,219,905,289**
Income from investment properties	-	-	6,615,450,307	-	**6,615,450,307**
Financial income	-	110,840,080,446	8,131,585,411	-	**118,971,665,857**
Other income	-	-	-	2,596,288,126	**2,596,288,126**
Total insurance expenses	(2,481,849,621,963)	-	-	-	**(2,481,849,621,963)**
Cost of investment properties	-	-	(2,392,786,481)	-	**(2,392,786,481)**
Financial expenses	-	(44,311,547,715)	(7,923,213,983)	-	**(52,234,761,698)**
General and administrative expenses	(105,807,762,787)	-	-	-	**(105,807,762,787)**
Other expenses	-	-	-	(569,198,296)	**(569,198,296)**
Net accounting profit before tax	**102,562,520,539**	**66,528,532,731**	**4,431,035,254**	**2,027,089,830**	**175,549,178,354**
Segment assets	2,687,912,278,600	3,993,819,173,295	148,760,086,578	-	**6,830,491,538,473**
Unallocated assets	-	-	-	623,014,523,845	**623,014,523,845**
Total assets	**2,687,912,278,600**	**3,993,819,173,295**	**148,760,086,578**	**623,014,523,845**	**7,453,506,062,318**
Segment liabilities	(4,447,627,170,898)	-	-	-	**(4,447,627,170,898)**
Unallocated liabilities	-	-	-	(177,731,861,025)	**(177,731,861,025)**
Total liabilities	**(4,447,627,170,898)**	-	-	**(177,731,861,025)**	**(4,625,359,031,923)**

30 SEGMENT REPORTING (continued)

(a) Business activities (continued)

	For the six-month period ended 30 June 2024				
	Non-life insurance activities VND	Investment activities VND	Real estate and other activities VND	Unallocated activities VND	Total reported segments VND
Net income from insurance business	2,552,681,440,441	-	-	-	**2,552,681,440,441**
Income from investment properties	-	-	6,400,807,266	-	**6,400,807,266**
Financial income	-	109,912,491,450	18,781,610,508	-	**128,694,101,958**
Other income	-	-	-	550,971,562	**550,971,562**
Total insurance expenses	(2,353,250,664,906)	-	-	-	**(2,353,250,664,906)**
Cost of investment properties	-	-	(2,901,356,397)	-	**(2,901,356,397)**
Financial expenses	-	(27,605,238,833)	(22,324,741,305)	-	**(49,929,980,138)**
General and administrative expenses	(102,032,521,630)	-	-	-	**(102,032,521,630)**
Other expenses	-	-	-	(1,365,779,973)	**(1,365,779,973)**
Net accounting profit before tax	**97,398,253,905**	**82,307,252,617**	**(43,679,928)**	**(814,808,411)**	**178,847,018,183**
Segment assets	2,467,086,122,549	3,756,475,642,090	152,133,165,349	-	**6,375,694,929,988**
Unallocated assets	-	-	-	628,499,736,955	**628,499,736,955**
Total assets	**2,467,086,122,549**	**3,756,475,642,090**	**152,133,165,349**	**628,499,736,955**	**7,004,194,666,943**
Segment liabilities	(4,038,777,590,386)	-	-	-	**(4,038,777,590,386)**
Unallocated liabilities	-	-	-	(322,547,225,341)	**(322,547,225,341)**
Total liabilities	**(4,038,777,590,386)**	**-**	**-**	**(322,547,225,341)**	**(4,361,324,815,727)**

(b) Geographical location

The segment by geographical location of the Corporation is based on the geographic location of customers, including domestic and foreign customers, where insurance premium revenue from foreign customers accounts for an insignificant proportion of the Corporation's total insurance premium revenue and is not a reportable segment. Therefore, the financial information reported primarily reflects the Corporation's business activities within the territory of Vietnam.

31 RISK MANAGEMENT FRAMEWORK

31.1 Governance framework

The primary objective of the Corporation's risk and financial management framework is to protect the Corporation from events that hinder the sustainable achievement of financial performance objectives. The Board of Management recognise the importance of having efficient and effective risk management systems in place.

The Corporation has established a risk management function which agreed with clear terms of reference from the Board of Management. This is supplemented with a clear organisational structure with documented delegated authorities and responsibilities from the Board of Management to other senior management. A policy framework developed and implemented which sets out the risk profiles for the Corporation, risk management, control and business conduct standards for the Corporation's operations.

31.2 Risk management objectives, policies and processes for management of insurance risk

The primary insurance activity carried out by the Corporation is the assumption of risk of loss from persons or organisations that are directly subject to the risk. Such risks may relate to property, liability, accident, health, financial or other perils that may arise from an insurable event. As such the Corporation is exposed to the uncertainty surrounding the timing and severity of claims under the contract. The Corporation also has exposure to market risk through its insurance and investment activities.

The Corporation manages its insurance risk through underwriting limits, approval procedures for transactions that involve new products or those exceed set limits, risk diversification, pricing guidelines, reinsurance and monitoring of emerging issues.

31.3 Capital management and regulatory framework

The primary capital management objective of the Corporation is to maintain a strong capital base to support the development of its business and to comply with regulatory capital requirements at all times. The Corporation recognises the impact on the returns of the level of equity capital employed and seeks to maintain a prudent balance.

Regulatory capital requirements arise from the operation of the Corporation require the Corporation to hold assets sufficient to cover liabilities and satisfy the solvency margin requirements in Vietnam. The principal solvency requirements that apply to the Corporation are those set out in Decree 46.

The solvency ratio of the Corporation is calculated based on the relevant regulations promulgated by the Ministry of Finance of Vietnam, which is an indicator of the overall solvency position of the relevant insurance operations.

31.4 Underwriting strategy

The Corporation underwriting strategy seeks diversity to ensure a balanced mix of business portfolio and is based on a large portfolio of similar risks over a number of years and, as such, reduces the variability of the outcome.

31 RISK MANAGEMENT FRAMEWORK (continued)

31.5 Reinsurance strategy

The Corporation reinsures a portion of the insurance risks it underwrites in order to control its exposures to losses and protect its capital, through treaty and facultative reinsurance arrangements. These reinsurance agreements transfer part of the risk and limit the exposure from each insured. The amount of each risk retained depends on the Corporation's evaluation of the specific risk, subject in certain circumstances, to maximum limits based on characteristics of coverage. Under the terms of the reinsurance agreements, the reinsurer agrees to reimburse the ceded amount in the event the claim is paid. However, the Corporation remains liable to its policyholders with respect to ceded insurance if any reinsurer fails to meet the obligations it assumes.

Ceded reinsurance contains credit risk, and to minimise such risk, only those reinsurers meeting the Corporation's credit rating standard, either assessed from public rating information or internally investigations, will be used.

32 RISK MANAGEMENT

32.1 Insurance risk management

Assumptions, changes in assumptions and sensitivity analysis

To achieve risk management objectives, the Corporation has established and applied strict policies on all operation process including underwriting, reinsurance, loss survey and claim settlement.

In underwriting operation, the Corporation has diversified the insurance risks through individual customers and retail channels. Furthermore, the Corporation applies risk selective criteria. It pays special attention to insurance risks with high probability of claims or potential fraud. Besides, the Corporation also has enhanced cumulative risk evaluation and established regulations on insurance acceptance for difference product categories, for each location in order to diversify risks and avoid cumulative risk.

For the risks that are accepted for insurance, the Corporation has revised the premium rate for each risk categories based on analysis of the loss experience and trends of risks, inflation, competition and change in regulations. For high loss rate and expenses categories, the Corporation only accepts to enter the insurance contract with higher premium or limited insurance coverage or increased deductible amount. For risk groups with loss ratios that still ensure profitability, the Corporation intends to increase the acceptance of insurance in order to expand market share and increase cash flow to generate returns in investing activities. The Corporation also increased the insurance acceptance rate for low-risk group to increase market share and revenue.

Loss assessment and claim settlement have been executed at two levels. The large and complicated losses are handled and settled at Head Office. Small and less complicated ones which the member companies have experience in receiving and settling are handled at branch level. The Corporation has also enhanced claims processing and compensation procedure to avoid the additional risks that may arise such as: exchange rate, additional claim cost, inflation, ethics risks, etc.

32 RISK MANAGEMENT (continued)

32.1 Insurance risk management (continued)

Capital risk management

The Corporation always aims to maintain a strong capital base to support the development of its business and to comply with regulatory capital and the solvency requirements regulated in the relevant local regulations. The table below presents the minimum solvency margin and the solvency margin ratio of the Corporation.

	The Corporation's solvency margin VND million	Minimum solvency margin VND million	Solvency Margin Ratio %
As at 30 June 2025	1,519,895	1,261,958	120.4
As at 31 December 2024	1,609,732	1,244,171	129.4

32.2 FINANCIAL RISK MANAGEMENT

The Corporation's activities expose it to market risk, credit risk and liquidity risk. The Corporation's overall risk management strategy seeks to minimise adverse effect of these risks on the Corporation's financial performance.

(a) Market risk

Market risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market prices. Market risk comprises three types of risk: currency risk, interest rate risk and price risk.

(i) Currency risk

The Corporation's business is exposed to foreign currency risk arising from various currency exposures, primarily USD, EUR and SGD.

The Corporation's currency exposure as at 30 June 2025 was as follows:

	Original currency			Equivalent to VND
	USD	EUR	SGD	
Financial assets				
Cash and cash equivalents	1,730,489.66	200.20	233.65	44,899,642,841
Trade and other receivables	158,962.48	1,051,602.00	25.60	35,806,446,947
	1,889,452.14	1,051,802.20	259.25	80,706,089,788
Financial liabilities				
Trade and other payables	1,052,170.80	962,891.00	940.83	57,955,308,587
Net currency exposure	837,281	88,911	(682)	22,750,781,202

32 RISK MANAGEMENT (continued)

32.2 FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

(a) Market risk (continued)

(i) Currency risk (continued)

The Corporation's currency exposure as at 31 December 2024 was as follows:

	Original currency			Equivalent to VND
	USD	EUR	SGD	
Financial assets				
Cash and cash equivalents	2,441,338.81	200.54	244.75	61,655,991,019
Trade and other receivables	191,363.91	126,496.41	25.60	8,135,847,901
	2,632,702.72	126,696.95	270.35	69,791,838,920
Financial liabilities				
Trade and other payables	930,100.86	47,890.78	940.83	25,089,894,936
Currency exposure	1,702,601.86	78,806.17	(670.48)	44,701,943,983

At 30 June 2025, if the VND had strengthened/weakened by 1% against the USD with all other variables being held constant, the Corporation's profit before tax for the year would have been VND213,402,964 (31 December 2024: VND427,133,693) lower/higher as a result of foreign exchange gains/losses on translation of USD-denominated financial instruments.

(ii) Price risk

Price risk related to the value of a financial instrument decreases due to changes in stock market index and the value of individual securities.

The Corporation invests in securities that are affected by market price risk arising from uncertainty about future market price fluctuations of these securities. The Corporation manages market price risk by diversifying its investment portfolio and exercising caution in selecting securities to invest in within the prescribed limits.

As of 30 June 2025, if the prices of listed securities had increased/decreased by 10% while all other variables (including tax rates) remain unchanged, the Corporation's profit before tax would have been higher/lower by VND9,898,748,362/VND15,200,597,414, respectively (as of 31 December 2024: VND6,877,429,588/VND7,307,600,032).

(iii) Interest rate risk

Interest rate risk related to future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in market interest rates. The Corporation is exposed to interest rate risk on investments held to maturity, mainly including term deposits at banks, bonds, and certificates of deposit. These investments bear different interest rates (presented details in Note 4) and are subject to interest rate risk upon reinvestment. Since these investments are either short-term or bear floating interest rates, the risk of interest rate fluctuations is not significant.

32 RISK MANAGEMENT (continued)

32.2 FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

(b) Credit risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Corporation if a customer or counterparty to a financial instrument fails to meet its contractual obligations. The Corporation adopts the policy of dealing with customers of appropriate credit history to mitigate credit risk.

(i) Cash at bank, short-term and long-term bank deposits, and insurance deposits

The Corporation's cash at bank, short-term and long-term bank deposits and insurance deposits are primarily held at reputable financial institutions with high credit ratings.

(ii) Bonds and certificates of deposit held to maturity

The Corporation limits credit risk by investing only in bonds and certificates of deposit from reputable financial institutions with high credit ratings.

Provisions have been made for overdue bonds and issuers of these bonds that have defaulted, as presented in Note 4(b).

(iii) Receivables from insurance contracts and other receivables

The Corporation's credit risk related to receivables and other assets is mainly influenced by the characteristics of each customer. Receivables from insurance contracts are due within 30 days from the issuance date of the insurance contract or the effective date of insurance. The Corporation holds no collateral from customers.

Although insurance contract terms always specify the obligations and deadlines for premium payments by policyholders, in reality, it is inevitable for some policyholders to fail to make full and timely premium payments. To mitigate this, the Corporation has issued and requires strict adherence by the relevant parties and departments to the premium payment and extension procedures. Dependent units are authorized to extend premium payments when conditions set by Circular 67 are met. Policyholders assessed to have low credit ratings and inability to pay premiums will have their contracts terminated and debts will be monitored for potential recovery or write-off. For overdue premiums, the Corporation monitors and classifies the aging of debts to make provisions as required by the government and to complete debt write-off procedures when supported by sufficient evidence.

In reinsurance agreements, after allocating responsibilities to reinsurers, the Corporation also faces credit risk if these reinsurers are unable to fulfill their obligations to the Corporation. The Corporation has prioritized controlling this risk by only ceding reinsurance to reinsurers with high credit ratings from leading global rating agencies. For domestic reinsurers without credit ratings, the Corporation conducts its own evaluations and closely monitors their financial capacity.

Receivables from insurance contracts and other receivables that are not overdue or impaired primarily come from companies with a reliable payment history with the Corporation.

Receivables that were past due for which provisions have been made as of the end of the accounting period are presented in Note 7.

32 RISK MANAGEMENT (continued)

32.2 FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

(c) Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Corporation will encounter difficulty in meeting obligations associated with financial liabilities. The table below categorises the Corporation's non-derivative financial liabilities into relevant maturity groupings based on the remaining period from the balance sheet date to the contractual maturity date. The amounts disclosed in the table are the contractual undiscounted cash flows.

	Less than one year VND	Between one and two years VND	Between two and five years VND	Total VND
As at 30 June 2025				
Trade and other payables	634,711,382,382	149,797,492,063	195,703,011,528	980,211,885,973
As at 31 December 2024				
Trade and other payables	729,159,149,552	110,926,388,471	148,930,637,892	989,016,175,915

33 FINANCIAL INDICATORS OF THE BUSINESS

		As at/For the 6 months period ended 30 June 2025	As at/For the financial year ended 31 December 2024
1	**Asset and equity structure**		
1.1	Asset structure		
	- Current assets/Total assets (%)	86%	87%
	- Long-term assets/Total assets (%)	14%	13%
1.2	Equity structure		
	- Total liabilities/Total resources (%)	62%	64%
	- Owners' equity/Total resources (%)	38%	36%
2.	**Liquidity**		
2.1	Liquidity ratio (times)	1.61	1.56
2.2	Current ratio (times)	1.39	1.36
2.3	Quick ratio (times)	0.23	0.28
3.	**Profitability**		
3.1	Profit margins		
	- Net profit before tax/Premiums	0.05	0.05
	- Net profit after tax/Premiums	0.04	0.04
3.2	Return on assets		
	- Net profit before tax/Total assets	0.02	0.02
	- Net profit after tax/Total assets	0.02	0.02
3.3	Net profit after tax/Owners' equity	0.05	0.05

34 RELATED PARTY DISCLOSURES

The Corporation is a joint stock company.

Details of subsidiaries and associates are given in Note 4.

Details of the key related parties and relationship are given as below:

Related party	Relationship
AXA. SA – France	Major shareholder of the Corporation
United Insurance Company of Vietnam	Joint venture
Vietnam National Reinsurance Corporation (Vinare)	The Corporation is a major shareholder
State Capital and Investment Corporation	Major shareholder of the Corporation

The significant related party transactions during the period and balances at the end of the period between the Corporation and its related parties are set out below:

(a) Related party transactions

The primary transactions with related parties incurred in the period are:

	For the six-month period ended	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Premium ceded		
AXA S.A - France	29,839,963,762	71,622,376,359
Vietnam National Reinsurance Corporation (Vinare)	11,066,550,996	6,424,126,250
Commission income from premium ceded		
AXA S.A - France	3,565,787,303	4,718,098,840
Vietnam National Reinsurance Corporation (Vinare)	832,282,035	763,402,960
Assumed premium		
United Insurance Company of Vietnam	26,915,658,655	15,386,145,606
Vietnam National Reinsurance Corporation (Vinare)	48,029,876,620	30,279,196,011
Commission expenses from assumed premium		
United Insurance Company of Vietnam	7,866,412,847	5,074,300,309
Vietnam National Reinsurance Corporation (Vinare)	13,787,427,061	8,618,495,029
Dividend paid		
AXA S.A - France	11,042,242,000	10,038,735,216
State Capital and Investment Corporation	33,626,393,500	30,568,400,928

34 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions (continued)

	For the six-month period ended	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Compensation of key management		
Chairman		
Dinh Viet Tung	-	55,900,000
Member of Board of Management cum General Director		
Vu Anh Tuan	-	707,420,759
Members of Board of Management		
Ivan Tam Kwok Wing	-	37,300,000
Bui Thi Thu Thanh	-	55,900,000
Le Viet Thanh	-	55,900,000
Callard Stumpf Céline	-	37,300,000
Nicolas De Nazelle	-	48,400,000
Tran Van Ta	120,000,000	-
Tran Huu Tien	120,000,000	-
Head of Internal Control Department		
Le Minh Tuyet	375,090,579	133,382,435
Members of Internal Control Department		
Phan Thi Hong Phuong	-	44,800,000
Dinh Thi Minh Hai	-	14,900,000
Jorge Quiros	-	14,900,000
Permanent Deputy General Director		
Pham Minh Tuan	531,269,079	612,784,441
Deputy General Director		
Chau Quang Linh	437,082,058	506,344,407
Nguyen Ngoc Anh	403,201,867	481,746,085
Vu Hai Lam	402,188,867	461,245,235
Nguyen Thanh Nam	403,293,867	604,425,359
Chief Accountant		
Sai Van Hung	407,886,867	471,895,028

For the six-month period ending 30 June 2025, the compensation for some key management has not been paid.

34 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(b) Period/year end balances with related parties

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Trade account receivables (Note 5)		
AXA S.A - France	2,074,166,944	3,857,984,921
United Insurance Company of Vietnam	5,860,477,428	5,330,340,238
Vietnam National Reinsurance Corporation (Vinare)	101,137,533,303	102,426,228,676
	109,072,177,675	111,614,553,835
Dividend receivable		
Vietnam National Reinsurance Corporation (Vinare)	11,726,878,000	-
Trade account payable (Note 13)		
AXA S.A - France	5,367,620,196	4,698,635,757
United Insurance Company of Vietnam	2,201,967,335	1,846,211,445
Vietnam National Reinsurance Corporation (Vinare)	100,068,837,337	96,693,206,208
	107,638,424,868	103,238,053,410

35 COMMITMENTS UNDER OPERATING LEASES

The Corporation as a lessee

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Within one year	14,264,055,301	9,712,600,815
Between one and five years	14,464,697,194	14,918,689,327
Over five years	91,816,667	288,800,000
Total minimum payments	28,820,569,162	24,920,090,142

36 EVENT AFTER THE REPORTING DATE

Pursuant to the Resolution No. 0001/2025-BM/ĐHĐCĐ of the General Meeting of Shareholders dated 25 April 2025, and Resolution No. 1806/2025-BM/HĐQT of the Board of Directors dated 4 August 2025, the Corporation has approved the plan to issue shares to pay dividends for the year 2024 at a rate of 13.5% (each shareholder holding 200 shares will receive an additional 27 newly issued shares) appropriated from the undistributed retained earnings reported in the Corporation's audited financial statements of 2024. As of the date of issuance of the interim financial statements, the Corporation was carrying out procedures with regulatory authorities to implement the plan for issuing shares to pay dividends.

The interim financial statements were approved by the General Director on 29 August 2025.

Doan Tan Phong Preparer	Sai Van Hung Chief Accountant	Vu Anh Tuan General Director Legal Representative